HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT

GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

NĂM 2022

Hà Nội, 2023

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

I. Giới thiệu

1.1. Mục tiêu của khảo sát

Khảo sát giảng viên và nhân viên về chất lượng đào tạo là một trong những kênh quan trọng giúp Học viện đảm bảo chất lượng đào tạo, là một trong những quy định bắt buộc trong kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Kết quả khảo sát được phản hồi tới các bên liên quan, làm cơ sở để Học viện có các biện pháp, chủ trương, chính sách cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường.

1.2. Phạm vi, đối tượng khảo sát

Đối tượng tham gia khảo sát là toàn bộ giảng viên và nhân viên đang tham gia giảng dạy và công tác tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền năm 2022. Tổng số 319 lượt giảng viên và nhân viên đã tham gia khảo sát (đạt tỷ lệ 83.7%).

1.3. Nội dung và phương pháp khảo sát

Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên, nhân viên về chất lượng đào tạo năm 2022 được thiết kế khoa học dựa trên thang đánh giá 5 cấp độ Likert Scale. Phiếu khảo sát được thiết kế theo nguyên tắc khuyết danh, đảm bảo tính khách quan, chính xác; được điều chỉnh, cập nhật so với phiếu khảo sát năm 2021.

Phiếu khảo sát được thiết kế gồm 77 câu hỏi lựa chọn và 4 câu hỏi mở về các nội dung. Giảng viên và nhân viên hoàn thành phiếu khảo sát gồm các phần:

Phần thông tin chung gồm:

I. Chế độ lương bổng và phúc lợi

II. Đặc điểm công việc

III. Lãnh đạo đơn vị trực tiếp

IV. Quan hệ đồng nghiệp

X. Đội ngũ giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên

XI. Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học

XII. Các đề xuất, góp ý giúp cải tiến chất lượng đào tạo

Phần thông tin riêng nhóm Giảng viên:

V. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)

VI. Bản mô tả chương trình đào tạo

VII. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

VIII. Chiến lược và phương pháp dạy học

IX. Kiểm tra đánh giá

Hình thức khảo sát: Phiếu khảo sát được Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo gửi qua email của giảng viên và nhân viên Học viện để khảo sát trực tuyến.

1.4. Phân tích dữ liệu khảo sát

Dữ liệu khảo sát định lượng được phân tích thống kê theo tỷ lệ phần trăm các mức hài lòng và mức hài lòng trung bình của toàn Học viện. Dữ liệu khảo sát định tính từ các câu hỏi mở được phân tích theo các nội dung.

II. Kết quả khảo sát

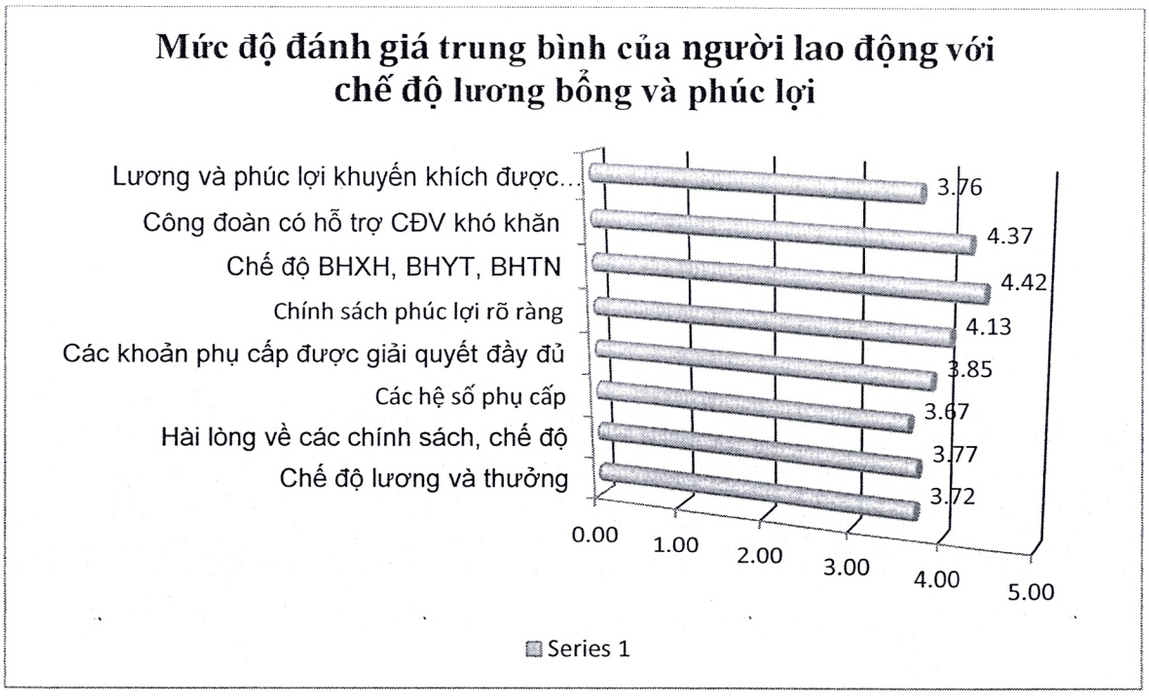
2.1. Mức độ hài lòng của giảng viên và nhân viên về chế độ lương bổng và phúc lợi

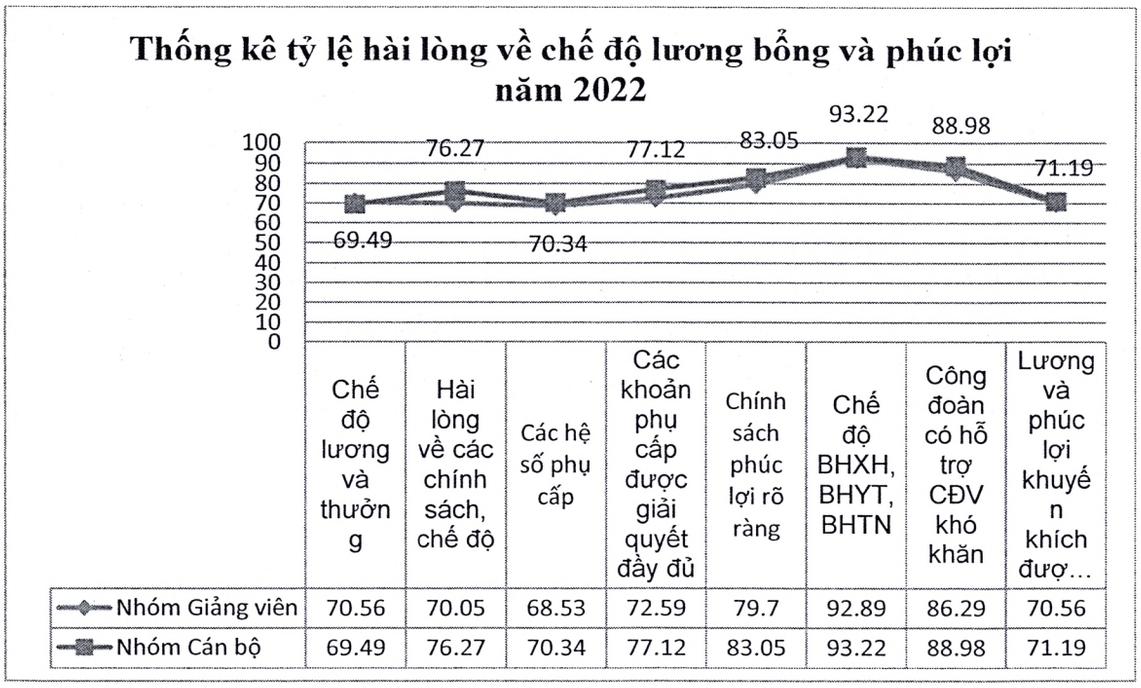
Người lao động Học viện đánh giá chế độ lương bổng và phúc lợi hiện đang được hưởng ở mức trung bình là 3.90/5 (giảm so với đánh giá của người lao động năm 2021: 3.96/5). Trong đó, tiêu chí người lao động được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và sự hỗ trợ của Công đoàn Học viện đối với công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn được cán bộ - giảng viên đánh giá cao nhất trong nội dung này ở mức lần lượt 4.23 và 4.40/5 với tỷ lệ hài lòng từ 87 đến 93%.

Tiêu chí về các hệ số phụ cấp giờ giảng và quản lý được người lao động đánh giá thấp nhất trong phần I ở mức 3.64/5 với mức hài lòng đạt 69.21%. Tỷ lệ này tuy vẫn thấp nhưng đã tăng đáng kể so với đánh giá của người lao động Học viện năm 2021 với 63.51%. Tỷ lệ hài lòng về tiêu chí này giữa 02 nhóm cán bộ và giảng viên có sự chênh lệch không lớn. Với nhóm giảng viên, tỷ lệ hài lòng của tiêu chí đạt 68.53% so với 70.34% tỷ lệ hài lòng của nhóm cán bộ.

Điều đó cho thấy trong năm 2022, Học viện tiếp tục có những điều chỉnh hợp lý về chế độ phúc lợi nhằm cải thiện thu nhập tốt hơn cho người

lao động nhưng vẫn chưa đáp ứng được nguyện vọng và nhu cầu của đa số người lao động Học viện.





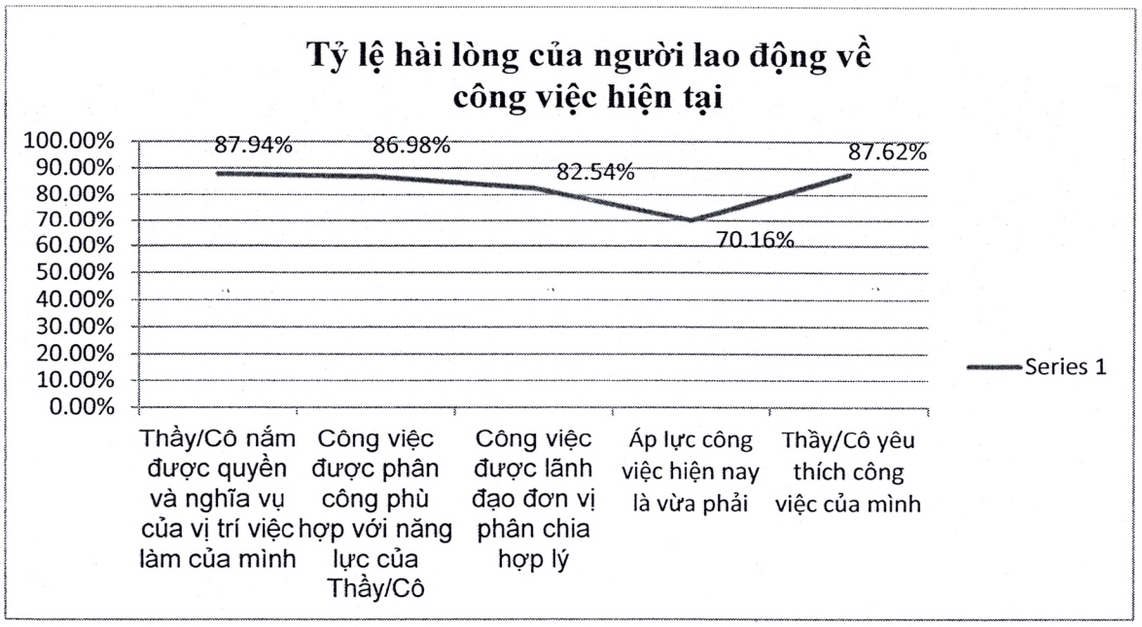
	Chế độ lương và thưởng	Hài lòng về các chính sách, chế độ	Các hệ số phụ cấp	Các khoản phụ cấp được giải quyết đầy đủ	Chính sách phúc lợi rõ ràng	Chế độ BHXH, BHYT, BHTN	Công đoàn có hỗ trợ CĐV khó khăn	Lương và phúc lợi khuyến khích được...
Nhóm Giảng viên	70.56	70.05	68.53	72.59	79.7	92.89	86.29	70.56
Nhóm Cán bộ	69.49	76.27	70.34	77.12	83.05	93.22	88.98	71.19

2.2. Mức độ hài lòng về vị trí công việc hiện tại của người lao động

Năm 2022, người lao động Học viện đánh giá về đặc điểm công việc hiện tại ở mức trung bình là 4.07/5. Trong đó, tiêu chí yêu thích công việc hiện tại của mình được người lao động đánh giá cao nhất ở mức 4.20/5. Tiêu chí áp lực công việc là vừa phải được người lao động đánh giá thấp nhất ở

mức 3.72/5. (giảm so với năm 2021: 3.82/5). Trên 83% người lao động hài lòng về vị trí công việc hiện tại của mình.

Ở phần II về đặc điểm công việc, kết quả khảo sát cho thấy người lao động hiện chịu khá nhiều áp lực trong công tác chuyên môn khi chỉ có 70.16% đồng ý với đánh giá áp lực công việc là vừa phải (giảm so với năm 2021 là 72.97%). Các tiêu chí còn lại tỷ lệ hài lòng của người lao động khá tương đồng so với kết quả khảo sát năm 2021. Điều đó cho thấy hiệu quả của việc triển khai các hoạt động liên quan đến Đề án vị trí việc làm của Học viện, người lao động được sắp xếp, phân chia công việc hợp lý hơn trước.



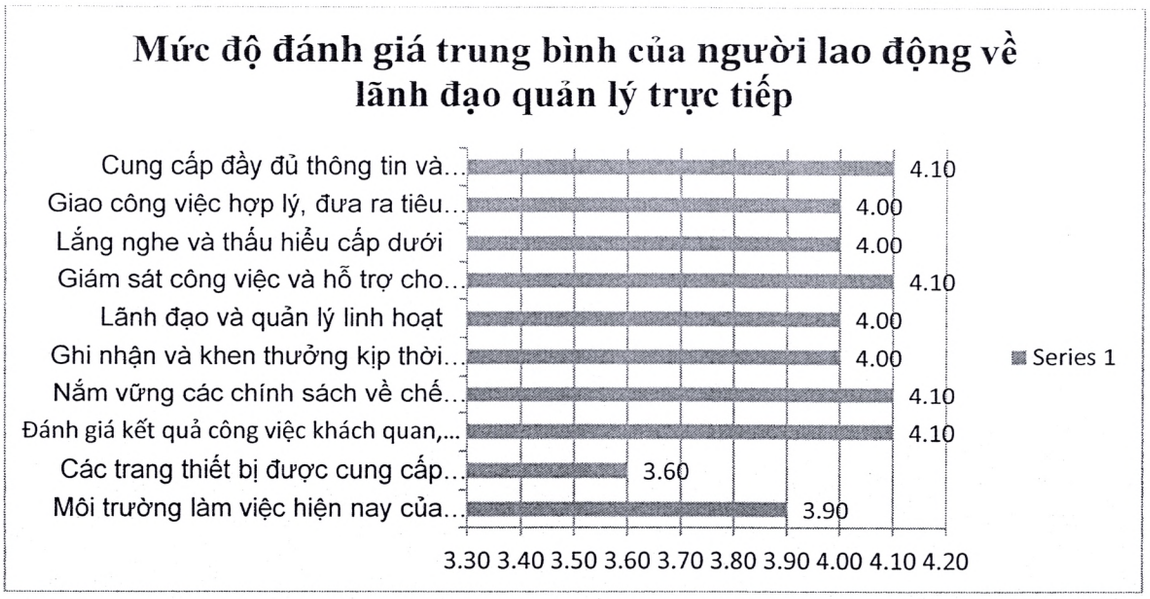
2.3. Mức độ hài lòng của người lao động với lãnh đạo đơn vị trực tiếp

Khảo sát phần III về lãnh đạo đơn vị trực tiếp, kết quả cho thấy người lao động đánh giá trung bình ở mức 4.0/5. Trong đó, tiêu chí về việc lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao và tiêu chí lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực để có thể hoàn thành nhiệm vụ được giao được người lao động đánh giá trung bình ở mức 4.10/5, tỷ lệ hài lòng đạt 83 - 84% cao nhất trong phần III.

Tiêu chí về môi trường làm việc hiện nay và tiêu chí việc được cung cấp trang thiết bị đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được người lao động đánh giá ở mức thấp nhất trong nội dung này ở mức 3.60-3.90/5 với tỷ lệ hài lòng từ 69 - 72% (thấp hơn tỷ lệ năm 2021: 81.76%).

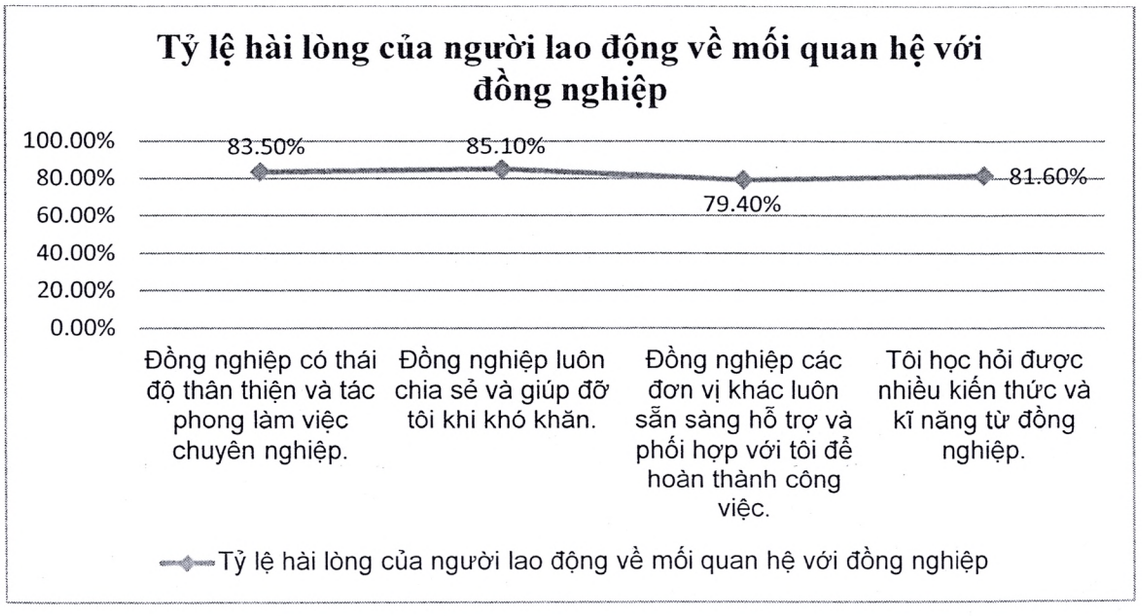
Trên 78% người lao động hài lòng về lãnh đạo trực tiếp của mình. Tỷ lệ hài lòng về đánh giá lãnh đạo đơn vị trực tiếp giữa 02 nhóm cán bộ và

giảng viên có sự chênh lệch không lớn. Với nhóm giảng viên, tỷ lệ hài lòng của phần II đạt 77.9% so với 78.3% tỷ lệ hài lòng của nhóm cán bộ.



2.4. Mức độ hài lòng của người lao động với mối quan hệ đồng nghiệp

Năm 2022, người lao động đánh giá mối quan hệ đồng nghiệp ở mức trung bình là 4.10/5 (tương đồng với kết quả khảo sát năm 2021). Trong đó, tiêu chí về sự chia sẻ và giúp đỡ được người lao động Học viện đánh giá ở mức cao nhất 4.13/5, tỷ lệ hài lòng đạt 85.1%. Đánh giá của người lao động thể hiện truyền thống tốt đẹp của Học viện Báo chí và Tuyên truyền là đoàn kết, tương thân, tương ái. Tuy nhiên, trong việc hỗ trợ và phối hợp để cùng nhau thực hiện các công việc được giao, người lao động đánh giá ở mức thấp nhất trong nội dung về quan hệ đồng nghiệp đạt 3.99/5. Trên 82% người lao động hài lòng về mối quan hệ đồng nghiệp.

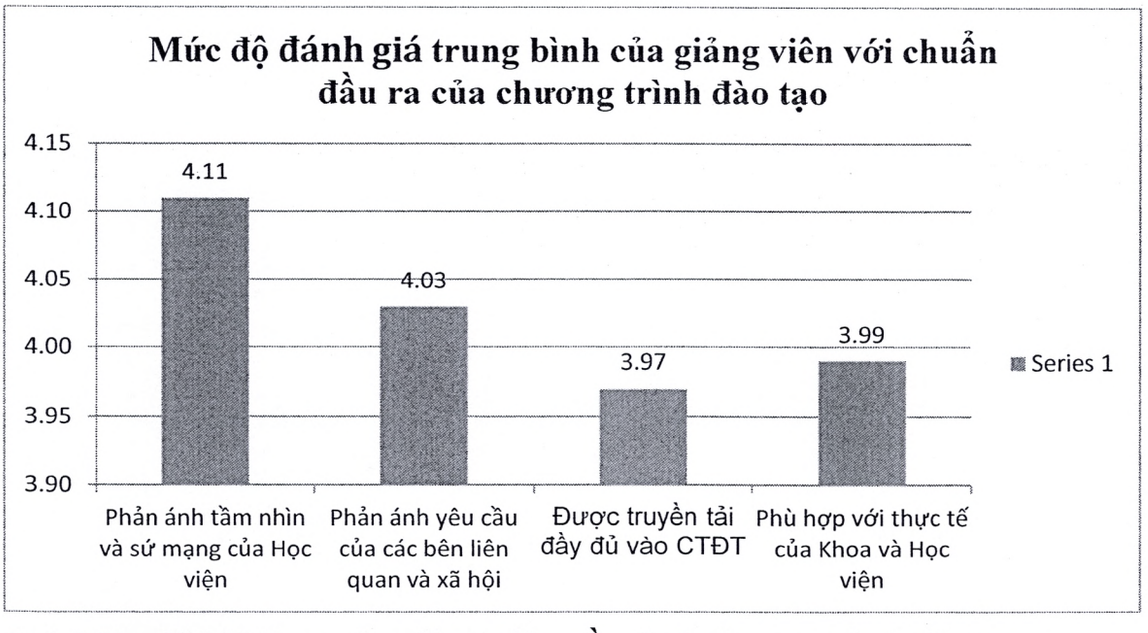


2.5. Mức độ hài lòng của giảng viên về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Kết quả khảo sát 201 giảng viên năm 2022 cho thấy, giảng viên đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ở mức trung bình là 4.03/5 (tăng so với kết quả khảo sát năm 2021: 3.98/5). Trong đó tiêu chí về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng phản ánh đầy đủ tầm nhìn, sứ mạng, triết lý và mục tiêu giáo dục của Học viện được giảng viên đánh giá cao nhất trong nội dung này ở mức trung bình 4.11/5, tỷ lệ hài lòng đạt 85.6% (tăng so với kết quả khảo sát năm 2021: 80.27%) và tiêu chí về chuẩn đầu ra được cụ thể hóa, chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo được đánh giá ở mức thấp hơn là 3.97/5.

Sự cải thiện ở kết quả khảo sát giảng viên về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là kết quả của hoạt động triển khai rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo trình độ đại học được nhà trường thực hiện năm 2022. 82.1% giảng viên hài lòng khi đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội (tăng so với kết quả khảo sát năm 2021: 72.79%).

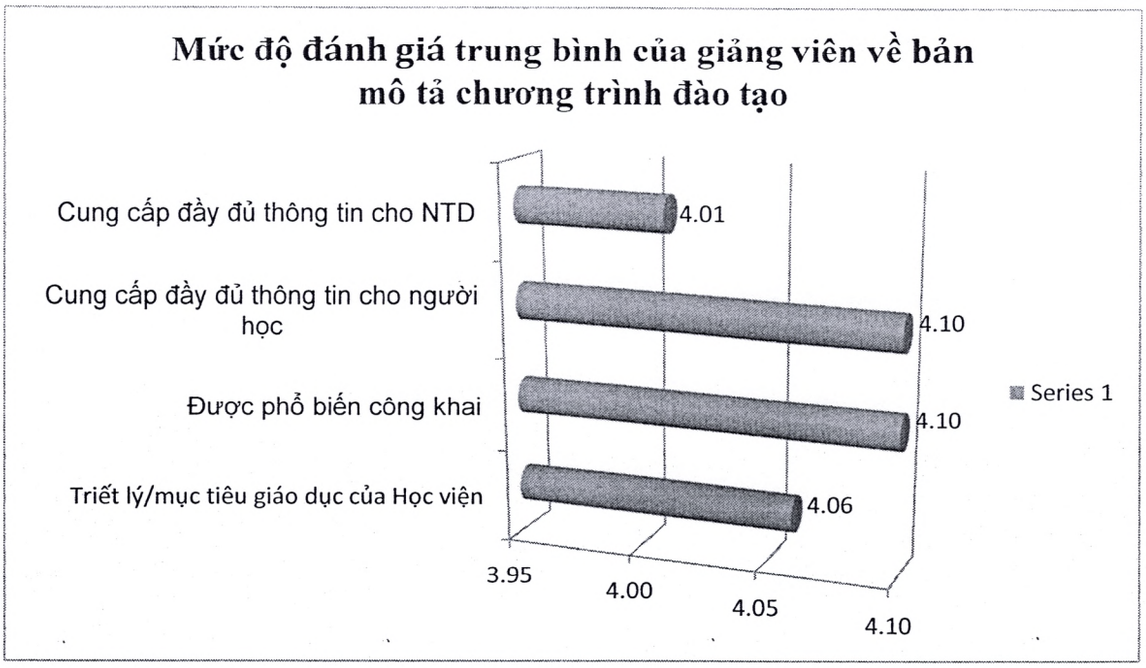
81.9% giảng viên hài lòng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.



2.6. Mức độ hài lòng của giảng viên về mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá ở mức trung bình là 4.07/5. Các tiêu chí được giảng viên đánh giá đều ở mức trung bình trên 4.0/5. Trên 82% giảng viên hài lòng về bản mô tả của chương trình đào tạo. Trong đó, tiêu chí về việc bản mô tả chương trình đào tạo cung cấp

đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá cao nhất ở mức 4.10/5, tỷ lệ hài lòng đạt 83.7%.



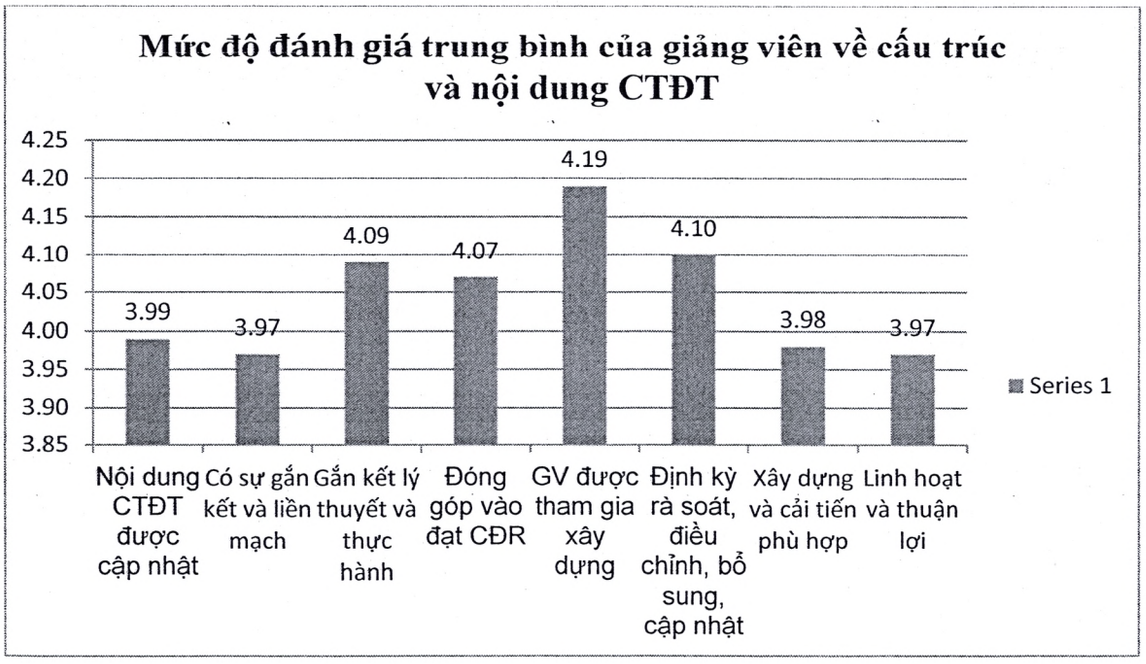
2.7. Mức độ hài lòng của giảng viên về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Kết quả khảo sát năm 2022, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá ở mức trung bình là 4.05/5 (tương đồng với kết quả khảo sát năm 2021). 81.9% giảng viên hài lòng về cấu trúc và nội dung của CTĐT.

Trong đó, tiêu chí về giảng viên được tham gia vào quá trình xây dựng/ điều chỉnh chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá cao nhất ở mức 4.19/5 với 87.8% giảng viên hài lòng (cao hơn so với kết quả khảo sát năm 2021 là 85.62%). Tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp có tỷ lệ giảng viên hài lòng đạt 85.2% (cao hơn so với kết quả khảo sát năm 2021 là 78.91%). Kết quả khảo sát cho thấy các Khoa/Viện đào tạo đã tiếp thu những ý kiến phản hồi của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động) trong việc rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng giảm lý thuyết và tăng thời gian thực hành nghề nghiệp cho sinh viên.

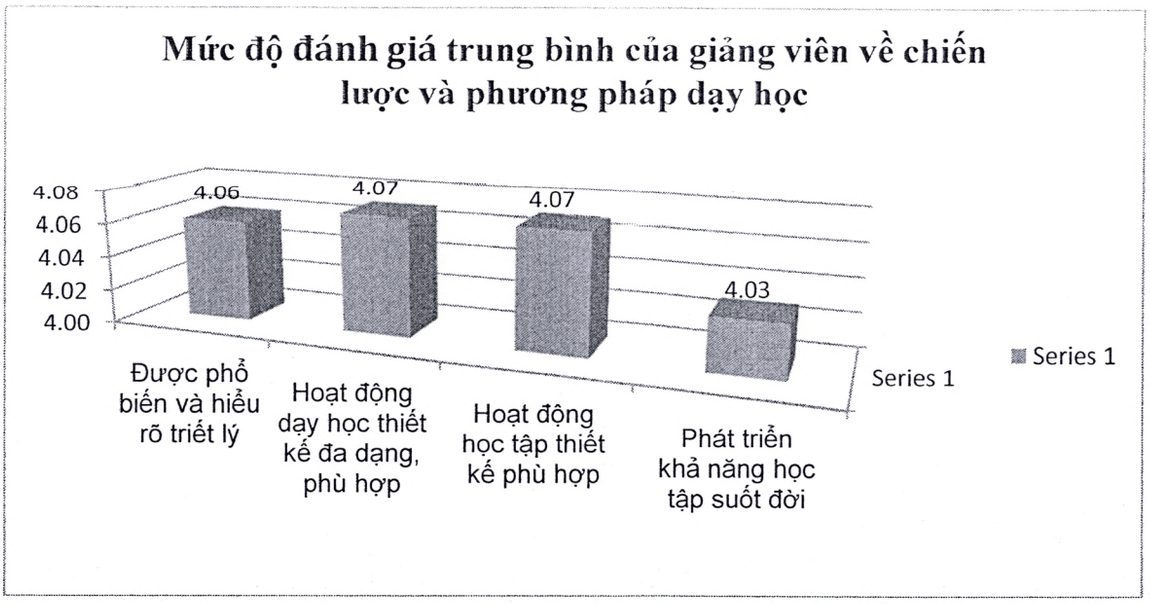
Tiêu chí chương trình đào tạo có sự gắn kết và liền mạch giữa khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành và tiêu chí về tính linh

hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội có kết quả đánh giá của giảng viên trung bình ở mức 3.97/5 thấp nhất trong phần đánh giá về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo. Đây là hạn chế trong vấn đề rà soát, cập nhật chương trình đào tạo tại Học viện hiện nay. Thứ nhất, việc sắp xếp các học phần cho người học còn cứng nhắc, chưa linh hoạt; thường theo hướng đại cương trước, chuyên ngành sau dẫn đến khối lượng kiến thức đại cương đối với người học năm thứ nhất, thứ hai rất nặng, gây áp lực, giảm đam mê, ham muốn học tập của người học. Thứ hai, hoạt động rà soát, cập nhật chương trình đào tạo được thực hiện định kỳ 2 năm/ lần, tuy nhiên nhu cầu, đòi hỏi về nguồn nhân lực của thị trường lao động luôn có xu hướng thay đổi nhanh. Những hạn chế này đòi hỏi nhà trường cần có sự điều chỉnh, thích ứng linh hoạt hơn so với thực tế hoạt động hiện nay.



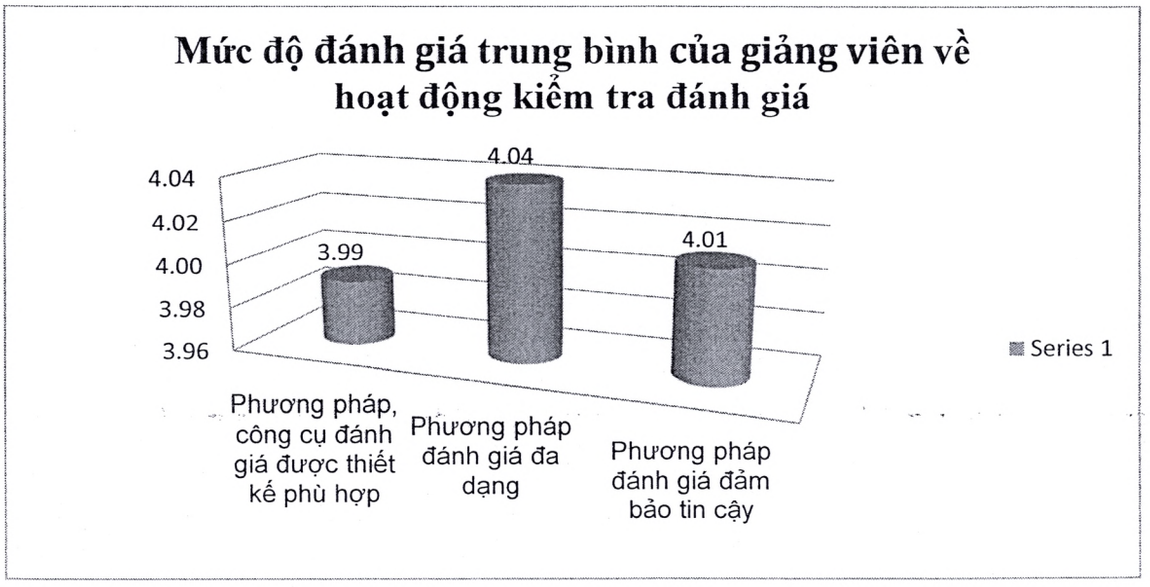
2.8. Mức độ hài lòng của giảng viên về chiến lược, phương pháp dạy học

Chiến lược và phương pháp dạy học được giảng viên đánh giá có mức hài lòng trung bình là 4.06/5 (cơ bản tương đồng với kết quả khảo sát năm 2021). Trong đó, tiêu chí về các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để người học đạt được chuẩn đầu ra được giảng viên đánh giá cao nhất với mức 4.07/5, tỷ lệ hài lòng đạt 85.1%. Tiêu chí các hoạt động học tập nhằm phát triển khả năng học tập suốt đời cho người học được giảng viên đánh giá ở mức thấp hơn 4.03/5. 83% giảng viên hài lòng về chiến lược và phương pháp dạy học.



2.9. Mức độ hài lòng của giảng viên về hoạt động kiểm tra đánh giá

Kết quả khảo sát giảng viên năm 2022 cho thấy mức độ hài lòng với hoạt động kiểm tra đánh giá được giảng viên đánh giá trung bình ở mức 4.0/5 với 81.5% tỷ lệ giảng viên hài lòng. Trong đó, tiêu chí về phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng được giảng viên đánh giá ở mức 4.04/5, tỷ lệ hài lòng đạt 83.2%. Tiêu chí về phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR được giảng viên đánh giá thấp hơn ở mức 3.99/5, 80.1% giảng viên hài lòng với tiêu chí này. Điều này cho thấy các phương pháp và công cụ để đánh giá kết quả người học của Học viện được thiết kế có thể còn chưa phù hợp, tương thích với mục tiêu đạt được chuẩn đầu ra của người học, đòi hỏi nhà trường phải nghiên cứu để điều chỉnh, đa dạng hơn trong thời gian tới.

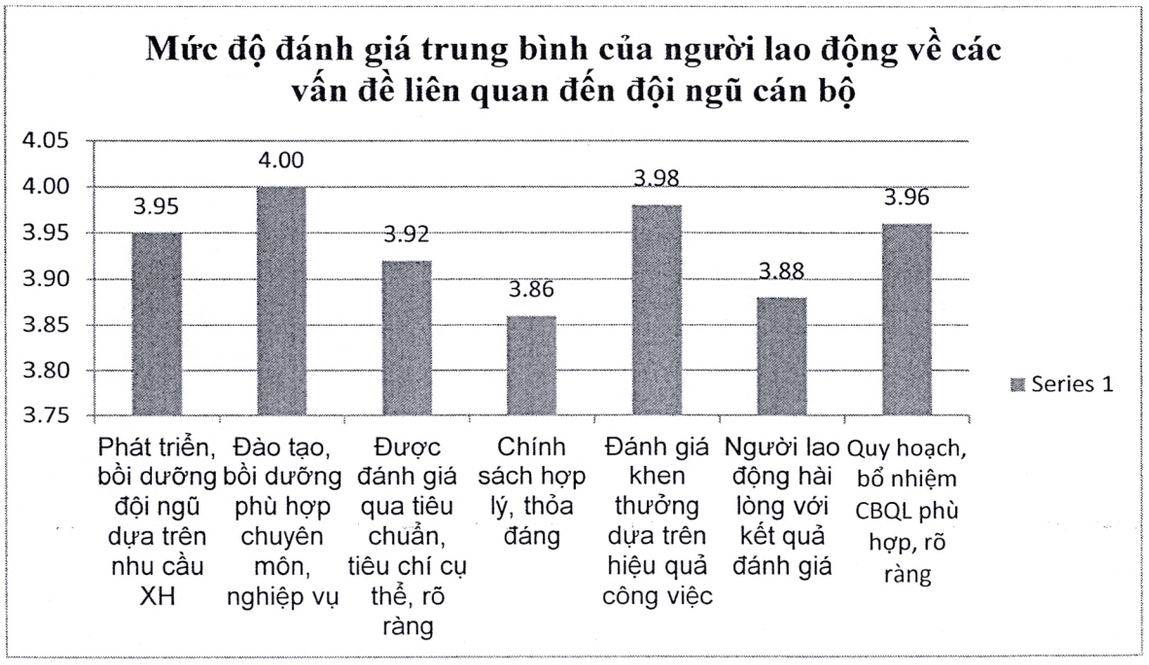


2.10. Mức độ hài lòng của người lao động về các vấn đề liên quan đến đội ngũ cán bộ của Học viện

Các vấn đề liên quan đến đội ngũ cán bộ của Học viện được người lao động đánh giá ở mức 3.94/5 (tương đồng với kết quả khảo sát năm 2021) với 76.8% người lao động hài lòng.

Trong các tiêu chí liên quan đến vấn đề đội ngũ cán bộ, tiêu chí về việc Học viện tạo điều kiện cho giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ được giảng viên đánh giá cao nhất ở mức 3.98/5 với tỷ lệ hài lòng 81.0%.

Các tiêu chí về các chính sách đối với đội ngũ cán bộ hợp lý và thỏa đáng và Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận) được giảng viên đánh giá ở mức thấp nhất 3.87/5, với tỷ lệ hài lòng chỉ ở mức 72-73% (tương đồng với kết quả khảo sát năm 2021). Kết quả khảo sát cho thấy Học viện chưa có sự cải thiện nhiều về chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ - giảng viên trong 01 năm qua, cũng như việc đánh giá, xếp loại người lao động hàng năm còn hình thức, chưa được người lao động đánh giá cao. Vấn đề này đòi hỏi lãnh đạo nhà trường, ban tổ chức cán bộ cần sớm xây dựng và ban hành bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại người lao động phù hợp hơn với đặc điểm, tình hình của Học viện; cũng như rà soát và xem xét lại các chính sách với người lao động (chế độ lương bổng và phúc lợi, chính sách thu hút, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao…).



2.11. Mức độ hài lòng của người lao động về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH

Kết quả khảo sát người lao động cho thấy, mức độ hài lòng với cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo được người lao động đánh giá ở mức 3.86/5 (giảm so với kết quả khảo sát năm 2021: 3.97/5) với tỷ lệ hài lòng là 74.1% (năm 2021: 78.79%). Kết quả đã phản ánh được những hạn chế về cơ sở hạ tầng đòi hỏi sự đầu tư, nâng cấp của Học viện trong thời gian tới như hệ thống giảng đường, phòng làm việc; hạ tầng công nghệ thông tin; hệ thống học liệu số đáp ứng nhu cầu về học tập, làm việc và nghiên cứu của người học và cán bộ, giảng viên.

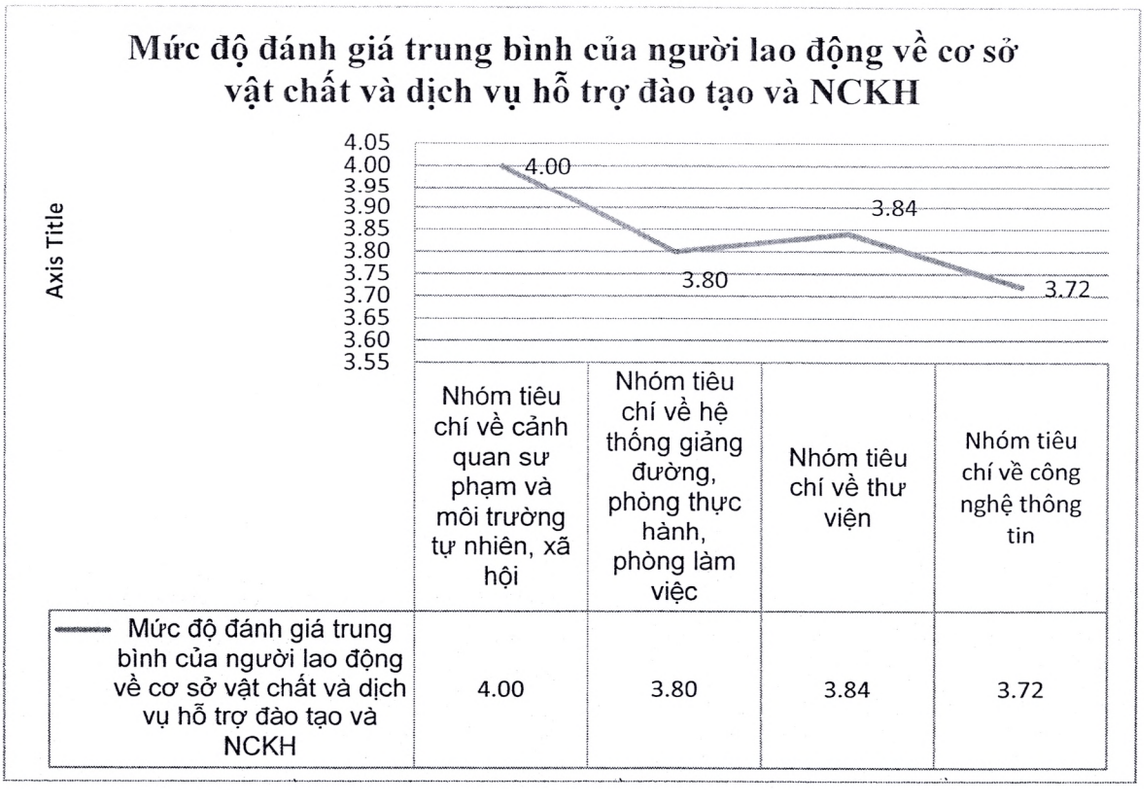
Trong đó, tiêu chí về cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái và đảm bảo sức khỏe được người lao động đánh giá ở mức cao trong nội dung này là 4.00/5 với tỷ lệ hài lòng trên 77%.

Các nhóm tiêu chí về hệ thống giảng đường, phòng thực hành, phòng làm việc được người lao động đánh giá trung bình ở mức 3.8/5 với tỷ lệ hài lòng trung bình đạt 73%.

Nhóm tiêu chí về hoạt động của trung tâm thông tin khoa học gồm cơ sở vật chất của thư viện đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của người học và cán bộ - giảng viên và nguồn học liệu số đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu được người lao động đánh giá trung bình ở mức 3.84/5 với tỷ lệ hài lòng đạt 72.7%

Nhóm tiêu chí về công nghệ thông tin được người lao động đánh giá trung bình ở mức 3.72/5 với tỷ lệ hài lòng trung bình đạt 69.8%. Đây là nhóm tiêu chí có kết quả thấp nhất trong nội dung về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo.

Nội dung khảo sát mới được Học viện đưa vào năm 2022 là đánh giá về các hoạt động hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai. Người lao động đánh giá tiêu chí trung bình ở mức 4.07/5 với tỷ lệ hài lòng đạt 81.9%. Kết quả khảo sát cho thấy các hoạt động phục vụ cộng đồng được Học viện triển khai đã có hiệu quả tích cực đến chất lượng đào tạo; các hoạt động cần được tiếp tục nhân rộng đa dạng về hình thức và nội dung trong thời gian tới.



2.12. Thống kê số lần tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tham dự các hội nghị, hội thảo của người lao động năm 2022

**** Tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ***:

78.69% người lao động được nhà trường tạo điều kiện để tham gia từ 1 đến 3 lần; còn lại là 3 - 5 lần chiếm 8.78% và hơn 5 lần chiếm 2.5%.

10.03% người lao động không tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ nào.

Đối với nhóm giảng viên:

84.58% giảng viên được nhà trường tạo điều kiện để tham gia từ 1 đến 3 lần; còn lại là 3 - 5 lần chiếm 8.96% và hơn 5 lần chiếm 2.98%.

Chỉ 3.48% giảng viên không tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ nào.

Đối với nhóm cán bộ chuyên viên:

16.58% cán bộ được khảo sát không tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ nào.

68.65% cán bộ được tham gia từ 1 đến 3 lần; còn lại là 3 - 5 lần chiếm 12.46% và hơn 5 lần chiếm 2.29%.

**** Tham gia các tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo***:

61.12% người lao động được nhà trường tạo điều kiện để tham gia từ 1 - 3 lần, từ 3 - 5 lần chiếm 21.63% và trên 5 lần chiếm 10%.

6.58% người lao động không tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo nào trong năm 2022.

Đối với nhóm giảng viên:

58.71% giảng viên được nhà trường tạo điều kiện để tham gia từ 1 - 3 lần, từ 3 - 5 lần chiếm 26.37% và trên 5 lần chiếm 13.43%.

Chỉ 1.49% giảng viên không tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo nào trong năm 2022.

Đối với nhóm cán bộ chuyên viên:

11.67% cán bộ không tham gia lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo nào trong năm 2022.

69.26% cán bộ được tham gia từ 1 - 3 lần, từ 3 - 5 lần chiếm 13.55% và trên 5 lần chiếm 5.52%.

2.13. Một số kiến nghị, đề xuất của người lao động Học viện Báo chí và Tuyên truyền *(phụ lục kèm theo báo cáo)*

III. Kết luận

Kết quả khảo sát giảng viên và nhân viên về chất lượng đào tạo của Học viện năm 2022 cho thấy mức độ hài lòng trung bình của người lao động về công việc hiện tại ở mức 4.01/5 với tỷ lệ hài lòng 81%.

Các tiêu chí đánh giá về lương bổng và phúc lợi, chuẩn đầu ra của CTĐT, đội ngũ giảng viên-nhân viên- nghiên cứu viên và cơ sở vật chất được người lao động Học viện đánh giá ở mức trung bình 3.9/5.

Các tiêu chí về chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT, chiến lược và phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá) được giảng viên đánh giá ở mức trung bình 4.04/5.

Các tiêu chí về vị trí việc làm, lãnh đạo quản lý, quan hệ đồng nghiệp, được người lao động Học viện đánh giá ở mức từ 4.0-4.1/5.

Trên 88% người lao động tự hào khi được công tác tại đơn vị và tại Học viện, với mức đánh giá 4.29/5.

KT. GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**KT&ĐBCLĐT**
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN	
Trần Thanh Giang	**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Số lượng phản hồi: 319 cán bộ, giảng viên

Độ tuổi	>35	35-45	<45		
	15.36%	49.84%	34.16%		
Tỷ lệ Nam/Nữ	29.18%	70.82%			
Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	8.78%	54.55%	31.34%	5.33%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	2.54	11.43	15.87	60.00	10.16	70.16	3.64
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	1.59	10.16	15.87	61.90	10.48	72.38	3.70
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	3.17	8.25	19.37	59.68	9.52	69.21	3.64
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.95	5.71	19.05	58.10	16.19	74.29	3.83
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.95	3.49	14.60	49.52	31.43	80.95	4.07
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	1.27	1.90	3.81	41.27	51.75	93.02	4.40
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.95	2.22	9.52	47.94	39.37	87.30	4.23
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	4.44	7.94	16.83	58.73	12.06	70.79	3.66
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	1.90	1.59	8.57	53.02	34.92	87.94	4.17
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	1.27	2.86	8.89	51.43	35.56	86.98	4.17
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	1.27	4.13	12.06	49.21	33.33	82.54	4.09
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	1.90	8.25	19.68	56.19	13.97	70.16	3.72
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.95	3.17	8.25	50.16	37.46	87.62	4.20
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	1.0	3.8	22.9	51.4	21.0	72.4	3.9
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	2.5	11.1	17.1	59.0	10.2	69.2	3.6
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	1.0	3.8	12.1	52.1	31.1	83.2	4.1

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.6	4.8	13.3	47.3	34.0	81.3	4.1
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	1.6	3.5	19.0	48.9	27.0	75.9	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	1.3	3.8	14.3	52.4	28.3	80.6	4.0
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	1.3	4.1	16.2	49.8	28.6	78.4	4.0
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	1.0	3.2	12.4	53.0	30.5	83.5	4.1
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.6	3.2	12.1	53.7	30.5	84.1	4.1
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	1.0	4.4	15.6	51.1	27.9	79.0	4.0
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	1.0	3.5	12.1	56.2	27.3	83.5	4.1
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	1.3	1.3	12.4	53.3	31.7	85.1	4.1
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.6	2.9	17.1	55.6	23.8	79.4	4.0
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	1.0	1.3	16.2	54.0	27.6	81.6	4.1
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền							
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội							
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo							
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện							
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện							
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan							
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT							
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên							
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật							
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành							
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp							
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo							
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT							
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ							
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp							
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội							
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD							
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR							
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR							
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên							
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR							
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng							
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học							
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.3	4.1	16.8	57.5	21.3	78.7	3.95
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.6	3.8	14.6	56.8	24.1	81.0	4.00
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.6	4.1	19.4	54.3	21.6	75.9	3.92
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.3	5.4	21.6	53.0	19.7	72.7	3.86
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	1.6	1.9	18.7	52.7	25.1	77.8	3.98
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	1.6	3.2	21.9	52.1	21.3	73.3	3.88
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	2.5	2.2	17.1	53.3	24.8	78.1	3.96
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	1.3	4.8	21.6	52.4	20.0	72.4	3.85
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	1.6	2.5	21.0	53.7	21.3	74.9	3.90
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	1.9	4.4	18.7	56.8	18.1	74.9	3.85
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	1.6	3.5	17.1	48.6	29.2	77.8	4.00
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	1.6	8.3	16.8	56.5	16.8	73.3	3.79
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	2.2	9.2	18.1	56.8	13.7	70.5	3.70
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	1.3	4.4	22.5	54.6	17.1	71.7	3.82
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	1.3	2.9	22.2	55.2	18.4	73.7	3.87
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	1.6	5.1	21.6	55.9	15.9	71.7	3.79
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1.0	4.8	20.3	57.5	16.5	74.0	3.84
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	1.0	9.5	18.1	58.1	13.3	71.4	3.73
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	2.2	9.8	19.7	51.4	16.8	68.3	3.71
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	1.3	2.2	16.2	51.4	28.9	80.3	4.04

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	1.6	1.6	14.9	52.1	29.8	81.9	4.07
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.6	3.5	14.9	56.2	24.8	81.0	4.01
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	1.3	1.6	8.9	43.2	45.1	88.3	4.29

Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

1. Em rất hi vọng lãnh đạo HV có thể ghi nhận và khen thưởng cho các đóng góp thường xuyên cũng như những công việc, nhiệm vụ đột xuất trong năm. Tránh việc nhân sự đóng góp, cống hiến, tham gia nhiệt tình và trách nhiệm các công việc của HV nhưng lại vì lý do số lượng để hạn chế và chỉ khen thưởng 1 số cá nhân đại diện. Như vậy sẽ khó thu hút mong muốn cống hiến và làm giảm nhiệt huyết của CB GV.
2. Hiện nay cơ sở vật chất các phòng học chưa thực sự tốt, nhiều thiết bị cũ loa, mic không đảm bảo chất lượng, kết nối máy chiếu không tương thích với các thiết bị máy tính hiện nay. Các phòng học, phòng học chức năng, khu thực hành studio … cần được dọn dẹp; sắp xếp gọn gàng sạch sẽ. Nhà vệ sinh các khu giảng đường, khu nhà hành chính còn bẩn, thiếu giấy vệ sinh. Khuôn viên nhà trường tạo thiện cảm và đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát, nhưng vào bên trong các lớp học bàn ghế cũ, lộn xộn. Các lớp học nhiều muỗi. Đây là 1 trong các yếu tố tạo điều kiện và cảm hứng dạy và học nên em rất mong muốn sẽ cải thiện
3. Hệ thống internet chưa thực sự tốt. 1 số toà nhà không bắt được wifi. Các phần mềm còn xảy ra lỗi, chưa tích hợp các ứng dụng phần mềm quản lý đào tạo, dạy học thành 1

Ân cần tận tình
Giảm bớt thời gian họp hành
Cải thiện chế độ đãi ngộ, giảm bớt công việc hành chính không thuộc chức năng, nhiệm vụ của giảng viên
Cán bộ quản lý cần giám sát công việc của nhân viên bằng hiệu quả công việc được giao.
Cán bộ quản lý cần gương mẫu và nhiệt huyết trong mọi công việc, tạo điều kiện phát triển cho những người có năng lực thực sự.
Cán bộ quản lý cần lắng nghe, thấu hiểu nhân viên của mình

Cán bộ quản lý đòi hỏi phải như người thầy, người anh (chị), người đồng nghiệp. Có như vậy đơn vị mới phát triển và học viện mới đáp ứng được yêu cầu.

Cần cải tiến phương pháp làm việc. Sớm áp dụng chuyển đổi số.
Cần quản lý với phần mềm chuyên dụng, văn bản được số hóa với phân loại rõ ràng, hiệu lực, ngày tháng thực hiện rõ ràng.
Cần sâu sát hơn và saw Sàng chia sẻ với nhân viên
Cần trao quyền nhiều hơn
Chọn đúng người giao đúng việc
Công tâm trong đánh giá
Đánh giá công việc theo tiêu chí định lượng cụ thể
Đặt đúng vị trí và trình độ năng lực của người quản lý trong tổng thể toàn trường.
Đầu tư cho công tác đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu trước mắt và lâu dài
Đề nghị lãnh đạo không cả nể trong quản lý, nâng cao tinh thần phê bình và tự phê bình trong đơn vị.
Giảm bớt những giấy tờ hành chính như thi đua, kê khai…
Lắng nghe, vận dụng hài hòa, đảm bảo cân đối.
Lãnh đạo nên hòa đồng, gần gũi, chia sẻ, cảm thông với nhân viên
lấy hiệu quả công việc làm thước đo hoàn thành
Nâng cao đời sống của can bộ, giảng viên
Nâng cấp phần mềm để giảm bớt lao động thủ công
Sát sao và nghiên cứu kĩ các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện
Sâu sát, thấu hiểu, động viên, hợp lý
Số hóa tính vượt giờ và các loại thanh toán
Tăng cường năm bắt tình hình, đề xuất hỗ trợ khen thưởng theo mức độ hoàn thành công việc k chia đều
Tích cực sử dụng và trao đổi ứng dụng công nghệ thông tin giữa các phòng ban
Tổ chức hội nghị đối thoại
Tránh nguyên tắc một cách máy móc
Ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm hệ thống

Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

Đa phần CB GV trong Học viện có chuyên môn và trách nhiệm, có sự hoà đồng với nhau. Tuy nhiên trong quá trình làm việc thực tế, 1 số nhân sự tại khối văn phòng còn cứng nhắc trong giải quyết công việc, thái độ giao tiếp thiếu thiện cảm. Em nghĩ rằng làm việc giữa đồng nghiệp với đồng nghiệp gương mặt luôn khó tính khó chịu là không phù hợp, chưa kể nếu cách ứng xử này dành cho những người ngoài HV thật sự sẽ không tạo ấn tượng tốt đẹp. Đôi khi trao nhau 1 nụ cười cũng sẽ làm cho mọi người làm việc dễ chịu hơn. Ngoài ra cũng có 1 vài GV trong các công việc liên khoa còn chưa thực sự trách nhiệm và có sự hợp tác với nhau hoặc nỗ lực làm hết mình vì mục tiêu chung.

Chu đáo
Tôn trọng nhau, khích lệ sáng tạo cá nhân

Lãnh đạo đơn vị cần phát huy hơn nữa vai trò của mình trong lãnh đạo quản lý là trung tâm của sự đoàn kết, nắm bắt được tâm tư tình cảm của nhân viên, tạo môi trường làm việc thoải mái...

Công đoàn các đơn vị cần quan tâm và tổ chức nhiều hoạt động tập thể để các đồng nghiệp có điều kiện giao lưu, chia sẻ cho gần gũi hơn.

Tình yêu thương

Tăng cường bổ sung kiến thức, kỹ năng làm việc nhóm. Nêu cao tinh thần trách nhiệm với công việc. Chủ động, sáng tạo, dân chủ, đoàn kết, công khai minh bạch.

Tạo môi trường làm việc hoà đồng
Cần sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong công việc
Cần có nhiều hoạt động teambuilding
Phải bắt đầu từ việc chọn lãnh đạo đơn vị
Cần xử lý nghiêm tình trạng đưa chuyện dựng chuyện lãnh đơn vị gặp cấp trên nói xấu cán bộ cấp dưới
Tổ chức thêm các hoạt động tập thể để gắn kết mọi người
Đề cao cáo việc Tôn trọng và chia sẻ
Ai cũng nên có khối lượng việc như nhau. Không thể cứ giao việc liên tục cho người làm tốt và bỏ qua người làm ẩu.
Lắng nghe và thấu hiểu
Nên tổ chức đa dạng các hoạt động tập thể để thu hút toàn thể CB, VC, CC (ko nên tổ chức kiểu như ép buộc, điểm danh, đánh giá thi đua...)
Tôn trọng và không tùy tiện can thiệp vào công việc của nhau. Tất cả theo phân công.
Tổ chức hoạt động vui chơi tập thể. Hiện nay Học viện chưa có hoạt động ngoại khoá nào trên quy mô toàn trường
Quan tâm, chia sẻ
Phân chia công việc công bằng hợp lý
Tăng cường đoàn kết
Gặp gỡ giao lưu ở trường nhiều hơn
Thân thiện
Tăng cường các hoạt động đoàn thể, giao lưu
Công đoàn tăng cường các hoạt động tập thể

Tăng cường đoàn kết, làm tốt công tác tư tưởng, ngăn ngừa các biểu hiện tiêu cực, mất đoàn kết, tăng cường dân chủ đi đôi với kỷ cương

Cần có bộ tiêu chuẩn văn hoá trong ứng xử, giao tiếp, nhất là bộ phận phục vụ

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	10.03%
Từ 1 - 3 lần	78.69%
Từ 3 - 5 lần	8.78%
Hơn 5 lần	2.50%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	6.58%
Từ 1 - 3 lần	61.12%
Từ 3 - 5 lần	21.63%
Hơn 5 lần	10.65%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

Sửa máy chiếu, sửa mạng ở các phòng học

Cải thiện chế độ đãi ngộ với giảng viên, nhất là dạy ngoài giờ, vượt giờ, giảm bớt công việc hành chính đối với giảng viên

1. Tuyển dụng giảng viên chất lượng cao. 2, tăng đề tài nghiên cứu khoa học cho sinh viên.

Đề nghị Học viện tăng lương cải thiện đời sống cho cán bộ, giảng viên, cho thêm nhiều chính sách hỗ trợ cho giảng viên của Học viện.

Cần phát huy hết tác dụng của nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá

Đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy. Đầu tư kỹ thuật, công nghệ hiện đại.

Cần phải quan tâm đến đời sống cán bộ, để nqqng cao nhiệt huyết với công việc

giảm áp lực về văn bản, thủ tục hành chính và các khâu phê duyệt, cần đẩy mạnh quản lý bằng phần mềm chuyên dụng. Các dịch vụ liên quan đến sinh viên cần có các mục miễn phí và có phí và được thực hiện bằng phần mềm. Hệ thống mạng cần được cải thiện chất lượng. SV muốn dùng kết nối mạng trên trường có thể đăng ký tài khoản theo gói để được cấp mã riêng theo số giờ sử dụng.

Cần số hoá tích hợp

Đẩy mạnh số hoá tài liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học

Giảng viên phải có thực tiễn nghề nghiệp. Đặc biệt khối báo chí truyền thông.

Tập trung nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại

Tăng lương cho GV. Coi trọng đội ngũ GV. Giảm tải việc hành chính, sự vụ cho GV có thời gian và hứng thú để đầu tư vào chất lượng bài giảng và NCKH. GV của HV đang không được coi trọng tương xứng với vai trò của họ.

Tăng cường thực tế và ứng dụng công nghệ vào đào tạo.

Tăng lương cho cán bộ

Đào tạo gắn với thực hành và nhu cầu của xã hội

Đầu tư cơ sở vật chất hơn nữa; tăng cường cải thiện đời sống của CB, GV

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng và đa dạng học liệu theo hướng số hóa

Giảm tải số giờ tham dự họp cho cán bộ mà ước tính hiện nay trên 100 cuộc họp 1 năm để họ có thời gian nghỉ ngơi, làm chương trình dạy học và phục vụ sinh viên tốt hơn.

Đưa giảng viên đi thực tế nhiều hơn. Đi thực tế làm việc thực thụ, tránh trường hợp đi về hình thức. Gây sức ép để giảng viên gắn lý thuyết với thực hành. Nhà trường cần kết nới với các cơ sở thực hành nghề để sinh viên có môi trường thực hành trong suốt quá trình học, không chỉ tập trung vào kiến tập và thực tập.

Tiếp tục đổi mới nội dụng chương trình, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá
Chú trọng đào tạo giảng viên, đầu tư nghiên cứu khoa học, đầu tư cơ sở vật chất
Tích cực ứng dụng kiến thức thực tế phù hợp với cuộc sống hiện tại
Tuyển sinh thêm khối A, thêm chỉ tiêu biên chế,
Mở các khu không gian workspace tại thư viện
Tăng thực hành cho sinh viên
Chuẩn hoá các quy trình và giám sát thực hiện
Tăng cường đầu tư đội ngũ giảng viên chất lượng cao,bổ sung nhân lực cho các khoa ít gv, nhất là các khoa lý luận

Nâng cấp hệ thống mạng tại các phòng học, Có phòng học chức năng riêng cho sinh viên truyền hình, rà soát và nâng cấp hệ thống máy chiếu tại các phòng học, Nâng cao hơn nữa công việc vệ sinh tại khu làm việc và khu học tập.

Đổi mới nội dung, phương thức đào tạo theo hướng hiện đại hoá
Rà soát, sửa đổi và điều chỉnh đingj kỳ chương trình đào tạo
Môi trường làm việc tốt tạo ra hiệu quả công việc, cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ và cập nhật kịp thời.

Đồng bộ hóa các thiết bị nghe, nhìn trong phòng học, đảm bảo các phòng có chất lượng thiết bị như nhau. Vệ sinh, dọn sạch bụi bẩn trong phòng học cần làm thường xuyên, nhất là khu vực ngồi của giảng viên. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất cho GV, viên chức.

Hoàn thiện các phần mềm đang ứng dụng và hạ tầng mạng internet trong Học viện
Nâng cao cơ sở vật chất và rinh thần cho cán bộ, nhân viên

Tôi mong muốn hệ thống internet ở các phòng học được cải thiện để GV có thể kết nối internet chất lượng tốt phục vụ quá trình dạy học.
Nếu được, tôi mong muốn thư viện có những cabin giống như các thư viện của các ĐH nước ngoài để SV, GV có thể làm việc nghiên cứu một mình có hiệu quả

Giảm bớt môn Đại cương tăng cường môn chuyên ngành cho sinh viên. Đặc biệt sinh viên có nhiều thực hành
Cơ bản hài lòng. Chúc Học viện ngày càng phát triển rực rỡ
Nâng cấp cơ sở hạ tầng
đầu tư trang thiet bị hiện đại trong các giảng đường

Cải thiện cơ sở vật chất, hệ thống mạng Wifi phục vụ giảng dạy; tăng chế độ thù lao cho giờ giảng là đk để thu hút được người tài tham gia cống hiến cho HV

Cần gắn kết hơn giữa dạy lý thuyết với thực hành.
Tập trung xd đội ngũ gv giỏi về chuyên môn, những nhà khoa học đầu ngành...
Cải tạo cơ sở vật chất: phòng học, nhà vệ sinh, mạng

- Công tác tư vấn tuyển sinh hướn nghiệp đầu vào cho hệ đại học có thể trọng điểm/trước hết thực hiện tại các trường THPT Chuyên các tỉnh, thành phố trên cả nước. - Công tác Đoàn cho sinh viên chú trọng bồi đắp thái độ sống tích cực, chủ động, tình nghĩa bên cạnh các hoạt động phong trào văn nghệ, thể dục thể thao.

Đề nghị liên kết với thư viện của các trường đại học trên thế giới để giảng viên và người học được tiếp cận với nguồn thông tin, tư liệu đa dạng phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập hiệu quả, thuận tiện hơn.

Quan tâm cơ sở vật chất khu thực hành, vệ sinh công cộng cho sinh viên.
Nhà trường nên cải tiến chất lượng wifi, các trang thiết bị giảng dạy trong lớp học

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

Cần có bộ quy tắc ứng xử dành cho cán bộ, giảng viên và sinh viên
Cần tăng cường hoạt động tập thể
Cần thực chất và dám nhìn vào những hạn chế để phát triển.
Cần thực hiện nghiêm quy chế đào tạo và văn hoá học tập
Cần xây dựng bộ nhận diện, trang phục cho cán bộ, nhân viên, sinh viên, học viên
Cần xử lý nghiêm các trường hợp nói xấu bôi nhọ danh dự của đồng nghiệp
CB, CC, VC tập trung vào công việc, không lẫn lộn việc công - tư, không bè phái, chia rẽ nội bộ
Chống bệnh thành tích
Chú trọng đến chất lượng chứ không chỉ là số lượng
Chuẩn hoá đội ngũ giảng viên và chuyên viên
Có kế hoạch thu hút và đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển của Học viện
Công bằng, khách quan

Công tác đào tạo, thi kiểm tra đánh giá cần thực chất và sống động, tránh màu mè hình thức phô trương. Sinh viên cần được dạy bảo văn hóa kính trọng, biết ơn thầy cô giáo - những người đã trao truyền kiến thức, kỹ năng sống làm người tử tế cho mình. Rất nhiều sv vô lễ, tự tin thái quá, nhưng thiếu hụt năng lực thật và trí tuệ cảm xúc yếu.

Lãnh đạo nhà trường cần đi tham khảo thêm cách làm, cách quản lý hiệu quả của những CSGD khác ngoài hệ thống.
Nâng cao chất lượng đội ngũ GV và cán bộ quản lý
Nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên và sinh viên
Quy định về văn hoá học đường, đặc biệt là văn hoá ứng xử và trang phục học đường đối với SV và có cơ chế kiểm soát
Siết chặt kiểm tra đánh giá và kiểm soát chéo
Tăng cường chia sẻ các toạ đàm về văn hoá giao tiếp, văn minh công sở
Tăng cường công khai, minh bạch, dân chủ. Đánh giá, khen thưởng khách quan. Bổ nhiệm cán bộ đủ năng lực, phẩm chất. Tăng cường chống tiêu cực trong thi cử và học tập.
Tăng cường hợp tác, giao lưu, học tập học hỏi kinh nghiệm
Tăng cường kỷ luật, kỷ cương đối với người học.
Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học trong môi trường trí tuệ nhân tạo đang phát triển.
Tinh gọn đội ngũ làm việc gián tiếp
Tôn trọng giảng viên, trả tiền minh bạch từng tin nhắn rõ ràng

Trả thù lao giảng dạy cao hơn để giảng viên sống được bằng nghề.

truyền thông hình ảnh gương thày giỏi, trò tốt, trang phục, ứng xử văn minh

Vấn đề kỷ cương kỷ luật với sinh viên cần liên tục sát sao. Khen thưởng sinh viên giỏi kịp thời và không ngần ngại kỷ luật, cảnh cáo cho thôi học sinh viên hư.

Xây dựng văn hoá quản lý chuyên nghiệp; tạo bầu không khí dân chủ, lành mạnh; tạo động lực giảng dạy, học tập cho giảng viên và sv

Ý thức, trách nhiệm chung của thầy, trò, cán bộ phục vụ. Quy chuẩn các khâu, quá trình làm việc, chất lượng sản phẩm tại ra.

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

PHỤ LỤC II

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Số lượng phản hồi: 201 giảng viên

Độ tuổi	>35	35-45	<45		
	16.42%	46.77%	36.81%		
Tỷ lệ Nam/Nữ	29.18%	70.82%			
Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	1.00%	45.27%	45.27%	8.46%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	2.03	12.18	15.23	62.44	8.12	70.56	3.62
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	2.03	9.14	18.78	61.93	8.12	70.05	3.65
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	3.55	8.12	19.80	61.42	7.11	68.53	3.60
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.51	6.60	20.30	57.87	14.72	72.59	3.80
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.51	2.54	17.26	48.22	31.47	79.70	4.08
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.51	2.03	4.57	41.12	51.78	92.89	4.42
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.51	2.03	11.17	49.75	36.55	86.29	4.20
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	4.06	8.63	16.75	61.93	8.63	70.56	3.62
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	1.02	1.52	8.63	54.82	34.01	88.83	4.19
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	1.02	2.03	9.14	54.82	32.99	87.82	4.17
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	1.02	4.06	13.71	49.24	31.98	81.22	4.07
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	2.54	7.61	19.80	57.87	12.18	70.05	3.70
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	1.02	2.54	8.12	50.76	37.56	88.32	4.21
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	1.0	3.6	23.4	52.8	19.3	72.1	3.9
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	1.5	10.2	18.3	63.5	6.6	70.1	3.6
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	1.0	3.6	11.2	53.8	30.5	84.3	4.1

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.5	3.6	14.7	49.7	31.5	81.2	4.1
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	1.0	3.6	18.8	52.3	24.4	76.6	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt	1.0	3.0	16.2	55.8	23.9	79.7	4.0
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	1.0	3.6	18.3	52.3	24.9	77.2	4.0
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.5	3.0	14.2	54.8	27.4	82.2	4.1
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.5	2.5	13.2	56.3	27.4	83.8	4.1
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.5	3.6	17.3	53.8	24.9	78.7	4.0
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.5	3.6	13.7	55.3	26.9	82.2	4.0
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.5	1.5	13.2	54.3	30.5	84.8	4.1
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	2.0	17.8	56.9	23.4	80.2	4.0
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.5	1.0	17.8	52.3	28.4	80.7	4.1
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.5	2.1	11.9	57.2	28.4	85.6	4.11
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	3.1	14.8	58.2	24.0	82.1	4.03
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	1.0	3.6	15.8	56.1	23.5	79.6	3.97
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.5	3.6	15.8	56.6	23.5	80.1	3.99
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.5	2.0	15.3	55.1	27.0	82.1	4.06
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.5	2.6	13.8	52.6	30.6	83.2	4.10
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	3.6	12.8	53.6	30.1	83.7	4.10
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	6.1	13.3	54.1	26.5	80.6	4.01
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	3.1	17.3	57.1	22.4	79.6	3.99
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	1.0	3.6	16.3	55.6	23.5	79.1	3.97
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	1.0	3.1	10.7	56.1	29.1	85.2	4.09
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.5	3.1	10.8	60.0	25.6	85.6	4.07
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	3.1	9.2	53.6	34.2	87.8	4.19
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	3.6	13.3	52.8	30.3	83.1	4.10
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	3.1	19.5	53.3	24.1	77.4	3.98
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	3.1	19.9	53.6	23.5	77.0	3.97
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	2.6	16.4	53.3	27.7	81.0	4.06
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	2.6	14.3	57.1	26.0	83.2	4.07
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	2.6	12.3	60.5	24.6	85.1	4.07
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	3.6	13.8	59.2	23.5	82.7	4.03
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	3.6	16.3	57.7	22.4	80.1	3.99
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	2.6	14.3	60.2	23.0	83.2	4.04
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.5	2.6	15.5	58.5	22.8	81.3	4.01
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	4.1	15.7	59.9	20.3	80.2	4.0
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	4.1	16.8	54.8	24.4	79.2	4.0
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	4.6	21.3	52.8	21.3	74.1	3.9
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	5.1	22.3	55.8	16.8	72.6	3.8
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	1.5	1.0	21.3	53.3	22.8	76.1	3.9
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	1.5	2.5	22.3	54.3	19.3	73.6	3.9
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	2.5	1.5	18.3	55.3	22.3	77.7	3.9
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	1.0	5.1	21.3	50.8	21.8	72.6	3.9
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	1.5	2.5	24.4	49.2	22.3	71.6	3.9
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	2.0	3.6	19.8	57.9	16.8	74.6	3.8
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	2.0	1.5	18.8	45.7	32.0	77.7	4.0
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	2.0	6.6	18.3	55.8	17.3	73.1	3.8
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	1.5	7.6	20.8	57.9	12.2	70.1	3.7
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	1.5	3.0	24.4	55.8	15.2	71.1	3.8
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	1.0	2.0	23.9	56.3	16.8	73.1	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	2.0	3.6	24.4	56.3	13.7	70.1	3.8
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	1.5	3.0	24.4	56.3	14.7	71.1	3.8
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	1.0	9.1	19.8	58.9	11.2	70.1	3.7
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	3.0	8.6	21.3	51.8	15.2	67.0	3.7
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	1.0	2.0	19.8	49.7	27.4	77.2	4.0

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	1.5	0.5	19.8	49.2	28.9	78.2	4.0
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.5	2.5	16.2	57.4	23.4	80.7	4.0
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	1.0	1.5	9.6	45.2	42.6	87.8	4.3

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	3.48%
Từ 1 - 3 lần	84.58%
Từ 3 - 5 lần	8.96%
Hơn 5 lần	2.98%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	1.49%
Từ 1 - 3 lần	58.71%
Từ 3 - 5 lần	26.37%
Hơn 5 lần	13.43%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

PHỤ LỤC III

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Số lượng phản hồi: 118 chuyên viên/biên tập viên/nghiên cứu viên

Độ tuổi	>35	35-45	<45		
	13.67%	56.41%	29.91%		
Tỷ lệ Nam/Nữ	30.97%	69.03%			
Học hàm/Học vị	**CN**	**ThS**	**TS**	**PGS/TS**	**GS/TS**
	22.04%	70.35%	7.61%	0.00%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	3.39	10.17	16.95	55.93	13.56	69.49	3.66
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.85	11.86	11.02	61.86	14.41	76.27	3.77
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	2.54	8.47	18.64	56.78	13.56	70.34	3.70
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	1.69	4.24	16.95	58.47	18.64	77.12	3.88
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	1.69	5.08	10.17	51.69	31.36	83.05	4.06
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	2.54	1.69	2.54	41.53	51.69	93.22	4.38
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	1.69	2.54	6.78	44.92	44.07	88.98	4.27
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	5.08	6.78	16.95	53.39	17.80	71.19	3.72
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	3.39	1.69	8.47	50.00	36.44	86.44	4.14
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	1.69	4.24	8.47	45.76	39.83	85.59	4.18
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	1.69	4.24	9.32	49.15	35.59	84.75	4.13
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.85	9.32	19.49	53.39	16.95	70.34	3.76
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.85	4.24	8.47	49.15	37.29	86.44	4.18
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.8	4.2	22.0	49.2	23.7	72.9	3.9
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	4.2	12.7	15.3	51.7	16.1	67.8	3.6
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.8	4.2	13.6	49.2	32.2	81.4	4.1

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.8	6.8	11.0	43.2	38.1	81.4	4.1
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	2.5	3.4	19.5	43.2	31.4	74.6	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	1.7	5.1	11.0	46.6	35.6	82.2	4.1
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	1.7	5.1	12.7	45.8	34.7	80.5	4.1
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	1.7	3.4	9.3	50.0	35.6	85.6	4.1
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.8	4.2	10.2	49.2	35.6	84.7	4.1
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	1.7	5.9	12.7	46.6	33.1	79.7	4.0
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	1.7	3.4	9.3	57.6	28.0	85.6	4.1
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	2.5	0.8	11.0	51.7	33.9	85.6	4.1
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	1.7	4.2	16.1	53.4	24.6	78.0	3.9
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	1.7	1.7	13.6	56.8	26.3	83.1	4.0
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền							
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội							
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo							
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện							
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện							
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan							
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT							
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên							
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật							
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành							
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp							
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo							
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT							
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ							
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp							
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội							
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD							
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR							
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR							
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên							
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR							
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng							
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học							
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.8	4.2	18.6	53.4	22.9	76.3	3.9
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	1.7	3.4	11.0	60.2	23.7	83.9	4.0
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	1.7	3.4	16.1	56.8	22.0	78.8	3.9
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.8	5.9	20.3	48.3	24.6	72.9	3.9
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	1.7	3.4	14.4	51.7	28.8	80.5	4.0
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	1.7	4.2	21.2	48.3	24.6	72.9	3.9
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	2.5	3.4	15.3	50.0	28.8	78.8	4.0
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	1.7	4.2	22.0	55.1	16.9	72.0	3.8
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	1.7	2.5	15.3	61.0	19.5	80.5	3.9
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	1.7	5.9	16.9	55.1	20.3	75.4	3.9
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.8	6.8	14.4	53.4	24.6	78.0	3.9
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.8	11.0	14.4	57.6	16.1	73.7	3.8
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	3.4	11.9	13.6	55.1	16.1	71.2	3.7
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.8	6.8	19.5	52.5	20.3	72.9	3.8
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	1.7	4.2	19.5	53.4	21.2	74.6	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.8	7.6	16.9	55.1	19.5	74.6	3.8
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	7.6	13.6	59.3	19.5	78.8	3.9
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.8	10.2	15.3	56.8	16.9	73.7	3.8
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.8	11.9	16.9	50.8	19.5	70.3	3.8
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	1.7	2.5	10.2	54.2	31.4	85.6	4.1

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	1.7	3.4	6.8	56.8	31.4	88.1	4.1
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.8	5.1	12.7	54.2	27.1	81.4	4.0
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	1.7	1.7	7.6	39.8	49.2	89.0	4.3

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	16.58%
Từ 1 - 3 lần	68.65%
Từ 3 - 5 lần	12.48%
Hơn 5 lần	2.29%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	11.67%
Từ 1 - 3 lần	69.26%
Từ 3 - 5 lần	13.55%
Hơn 5 lần	5.52%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Triết học

Số lượng phản hồi: 6 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	16.67%	50.00%	33.33%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	33.33%	33.33%	33.33%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	16.67	0.00	66.67	16.67	83.33	3.83
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	16.67	0.00	66.67	16.67	83.33	3.83
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	0.00	50.00	50.00	0.00	50.00	3.50
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	16.67	0.00	66.67	16.67	83.33	3.83
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	33.33	66.67	100.00	4.67
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	16.67	16.67	33.33	16.67	16.67	33.33	3.00
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	33.33	33.33	33.33	66.67	4.00
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	0.00	0.00	100.00	0.00	100.00	4.00
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	16.67	33.33	50.00	83.33	4.33
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	50.0	33.3	16.7	50.0	3.7
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	16.7	16.7	66.7	0.0	66.7	3.5

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	50.0	16.7	33.3	50.0	3.8
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	50.0	16.7	33.3	50.0	3.8
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	50.0	16.7	33.3	50.0	3.8
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	16.7	0.0	16.7	33.3	33.3	66.7	3.7
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	16.7	0.0	0.0	50.0	33.3	83.3	3.8
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	50.0	16.7	33.3	50.0	3.8
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	50.0	16.7	33.3	50.0	3.8
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	16.7	16.7	50.0	16.7	66.7	3.7
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	50.0	16.7	33.3	50.0	3.8

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	16.7	33.3	50.0	83.3	4.3
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	33.33%
Từ 1 - 3 lần	66.67%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	33.33%
Từ 1 - 3 lần	33.33%
Từ 3 - 5 lần	16.66%
Hơn 5 lần	16.66%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học
Số lượng phản hồi: 8 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	25.00%	50.00%	25.00%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	37.50%	50.00%	12.50%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	12.50	12.50	62.50	12.50	75.00	3.75
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	12.50	12.50	62.50	12.50	75.00	3.75
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	12.50	25.00	62.50	0.00	62.50	3.50
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	12.50	25.00	25.00	37.50	62.50	3.88
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	12.50	0.00	37.50	50.00	87.50	4.25
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	12.50	12.50	50.00	25.00	75.00	3.88
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	12.50	12.50	50.00	25.00	75.00	3.88
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	12.50	0.00	62.50	25.00	87.50	4.00
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	12.50	12.50	50.00	25.00	75.00	3.88
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	12.50	62.50	12.50	12.50	25.00	3.25
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	12.50	0.00	50.00	37.50	87.50	4.13
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	12.5	25.0	62.5	0.0	62.5	3.5
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	12.5	12.5	25.0	50.0	75.0	4.1

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	12.5	25.0	25.0	37.5	62.5	3.9
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	12.5	12.5	37.5	37.5	75.0	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	12.5	25.0	50.0	12.5	62.5	3.6
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	12.5	25.0	50.0	12.5	62.5	3.6
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	12.5	37.5	37.5	12.5	50.0	3.5
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	12.5	37.5	37.5	12.5	50.0	3.5
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	12.5	25.0	37.5	25.0	62.5	3.8
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	12.5	12.5	37.5	37.5	75.0	4.0
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	12.5	25.0	37.5	25.0	62.5	3.8
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	12.5	0.0	75.0	12.5	87.5	3.9
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	12.5	0.0	75.0	12.5	87.5	3.9
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	12.5	12.5	37.5	37.5	75.0	4.0
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	12.5	12.5	37.5	37.5	75.0	4.0
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	12.5	0.0	50.0	37.5	87.5	4.1
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	12.5	0.0	62.5	25.0	87.5	4.0
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	12.5	0.0	62.5	25.0	87.5	4.0
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	12.5	25.0	37.5	25.0	62.5	3.8
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	12.5	0.0	62.5	25.0	87.5	4.0
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	12.5	12.5	50.0	25.0	75.0	3.9
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	12.5	12.5	62.5	12.5	75.0	3.8
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	12.5	0.0	62.5	25.0	87.5	4.0
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	12.5	0.0	75.0	12.5	87.5	3.9
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	12.5	0.0	75.0	12.5	87.5	3.9
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	12.5	0.0	12.5	50.0	25.0	75.0	3.8
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	12.5	0.0	12.5	50.0	25.0	75.0	3.8
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	12.5	0.0	0.0	75.0	12.5	87.5	3.8
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	12.5	0.0	25.0	37.5	25.0	62.5	3.6
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	12.5	0.0	37.5	25.0	25.0	50.0	3.5
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	12.5	0.0	50.0	37.5	0.0	37.5	3.1
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	12.5	0.0	25.0	25.0	37.5	62.5	3.8
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	12.5	0.0	25.0	37.5	25.0	62.5	3.6
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	12.5	0.0	37.5	25.0	25.0	50.0	3.5
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	12.5	0.0	25.0	37.5	25.0	62.5	3.6
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	12.5	0.0	0.0	62.5	25.0	87.5	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	12.5	0.0	0.0	75.0	12.5	87.5	3.8
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	25.0	37.5	37.5	75.0	4.1
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	12.5	75.0	12.5	87.5	4.0
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	0.0	37.5	62.5	100.0	4.6

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	12.5	0.0	25.0	37.5	25.0	62.5	3.6
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	12.5	25.0	50.0	12.5	62.5	3.6
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	12.5	25.0	37.5	25.0	62.5	3.8

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	12.50%
Từ 1 - 3 lần	75.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	12.50%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	50.00%
Từ 3 - 5 lần	25.00%
Hơn 5 lần	25.00%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Chính trị học

Số lượng phản hồi: 11 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	45.45%	45.45%	9.09%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	63.63%	27.27%	9.09%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	9.09	36.36	36.36	18.18	54.55	3.64
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	18.18	18.18	45.45	18.18	63.64	3.64
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	9.09	36.36	36.36	18.18	54.55	3.64
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	27.27	54.55	18.18	72.73	3.91
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	9.09	0.00	54.55	36.36	90.91	4.18
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	72.73	27.27	100.00	4.27
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	27.27	36.36	36.36	72.73	4.09
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	9.09	45.45	27.27	18.18	45.45	3.55
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	27.27	54.55	18.18	72.73	3.91
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	18.18	63.64	18.18	81.82	4.00
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	9.09	27.27	45.45	18.18	63.64	3.73
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	18.18	36.36	27.27	18.18	45.45	3.45
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	18.18	54.55	27.27	81.82	4.09
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	36.4	45.5	18.2	63.6	3.8
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	9.1	18.2	27.3	27.3	18.2	45.5	3.3
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	27.3	54.5	18.2	72.7	3.9

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	18.2	36.4	27.3	18.2	45.5	3.5
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	9.1	45.5	27.3	18.2	45.5	3.5
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	9.1	36.4	36.4	18.2	54.5	3.6
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	18.2	54.5	9.1	18.2	27.3	3.3
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	36.4	45.5	18.2	63.6	3.8
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	27.3	54.5	18.2	72.7	3.9
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	9.1	27.3	45.5	18.2	63.6	3.7
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	9.1	18.2	63.6	9.1	72.7	3.7
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	45.5	36.4	18.2	54.5	3.7
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	36.4	45.5	18.2	63.6	3.8
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	36.4	45.5	18.2	63.6	3.8
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	18.2	63.6	18.2	81.8	4.0
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	18.2	63.6	18.2	81.8	4.0
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	9.1	36.4	36.4	18.2	54.5	3.6
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	9.1	9.1	63.6	18.2	81.8	3.9
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	36.4	45.5	18.2	63.6	3.8
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	27.3	54.5	18.2	72.7	3.9
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	36.4	45.5	18.2	63.6	3.8
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	18.2	18.2	45.5	18.2	63.6	3.6
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	9.1	18.2	54.5	18.2	72.7	3.8
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	9.1	27.3	45.5	18.2	63.6	3.7
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	27.3	54.5	18.2	72.7	3.9
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	9.1	9.1	63.6	18.2	81.8	3.9
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	18.2	54.5	27.3	81.8	4.1
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	9.1	9.1	63.6	18.2	81.8	3.9
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	18.2	63.6	18.2	81.8	4.0
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	9.1	27.3	36.4	27.3	63.6	3.8
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	30.0	50.0	20.0	70.0	3.9
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	9.1	18.2	54.5	18.2	72.7	3.8
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	9.1	18.2	54.5	18.2	72.7	3.8
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	9.1	9.1	63.6	18.2	81.8	3.9
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	9.1	18.2	54.5	18.2	72.7	3.8
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	18.2	63.6	18.2	81.8	4.0
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	27.3	54.5	18.2	72.7	3.9
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	9.1	18.2	54.5	18.2	72.7	3.8
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	9.1	9.1	63.6	18.2	81.8	3.9
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	9.1	27.3	45.5	18.2	63.6	3.7
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	45.5	36.4	18.2	54.5	3.7
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	36.4	45.5	18.2	63.6	3.8
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	9.1	27.3	45.5	18.2	63.6	3.7
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	9.1	18.2	54.5	18.2	72.7	3.8
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	27.3	63.6	9.1	72.7	3.8
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	45.5	36.4	18.2	54.5	3.7
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	9.1	27.3	45.5	18.2	63.6	3.7
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	18.2	36.4	18.2	27.3	45.5	3.5
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	36.4	9.1	36.4	18.2	54.5	3.4
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	36.4	18.2	27.3	18.2	45.5	3.3
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	18.2	45.5	18.2	18.2	36.4	3.4
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	9.1	27.3	45.5	18.2	63.6	3.7
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	18.2	36.4	27.3	18.2	45.5	3.5
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	27.3	27.3	27.3	18.2	45.5	3.4
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	27.3	18.2	36.4	18.2	54.5	3.5
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	27.3	27.3	27.3	18.2	45.5	3.4
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	45.5	36.4	18.2	54.5	3.7

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	27.3	54.5	18.2	72.7	3.9
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	18.2	54.5	27.3	81.8	4.1
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	9.1	63.6	27.3	90.9	4.2

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	81.82%
Từ 3 - 5 lần	18.18%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	90.90%
Từ 3 - 5 lần	9.10%
Hơn 5 lần	0.00%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Kinh tế chính trị

Số lượng phản hồi: 15 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	13.32%	73.36%	13.32%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	53.28%	46.62%	0.00%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	6.67	6.67	86.67	0.00	86.67	3.80
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	6.67	6.67	86.67	0.00	86.67	3.80
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	0.00	6.67	93.33	0.00	93.33	3.93
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	20.00	66.67	13.33	80.00	3.93
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	26.67	53.33	20.00	73.33	3.93
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	6.67	40.00	53.33	93.33	4.47
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	13.33	60.00	26.67	86.67	4.13
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	0.00	0.00	93.33	6.67	100.00	4.07
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	6.67	46.67	46.67	93.33	4.40
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	6.67	60.00	33.33	93.33	4.27
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	13.33	60.00	26.67	86.67	4.13
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	0.00	13.33	73.33	13.33	86.67	4.00
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	6.67	53.33	40.00	93.33	4.33
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	20.0	60.0	20.0	80.0	4.0
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	0.0	20.0	73.3	6.7	80.0	3.9
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	13.3	60.0	26.7	86.7	4.1

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	13.3	46.7	40.0	86.7	4.3
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	6.7	73.3	20.0	93.3	4.1
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	13.3	60.0	26.7	86.7	4.1
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	6.7	73.3	20.0	93.3	4.1
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	13.3	60.0	26.7	86.7	4.1
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	6.7	73.3	20.0	93.3	4.1
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	20.0	60.0	20.0	80.0	4.0
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	13.3	53.3	33.3	86.7	4.2
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9	4.3
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	7.1	0.0	64.3	28.6	92.9	4.1
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	21.4	50.0	28.6	78.6	4.1
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9	4.2
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	6.7	60.0	33.3	93.3	4.3
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	13.3	53.3	33.3	86.7	4.2
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	6.7	13.3	46.7	33.3	80.0	4.1
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	13.3	60.0	26.7	86.7	4.1
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	6.7	73.3	20.0	93.3	4.1
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	6.7	13.3	60.0	20.0	80.0	3.9
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	20.0	46.7	33.3	80.0	4.1
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	6.7	20.0	53.3	20.0	73.3	3.9
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	20.0	53.3	26.7	80.0	4.1
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	26.7	46.7	26.7	73.3	4.0
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	13.3	53.3	33.3	86.7	4.2
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	0.0	20.0	53.3	26.7	80.0	4.1
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	26.7	53.3	20.0	73.3	3.9
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	20.0	60.0	20.0	80.0	4.0
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	20.0	53.3	26.7	80.0	4.1
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	6.7	73.3	20.0	93.3	4.1
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	6.7	0.0	73.3	20.0	93.3	4.1
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	6.7	73.3	20.0	93.3	4.1
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	13.3	60.0	26.7	86.7	4.1

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	20.0	53.3	26.7	80.0	4.1
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	13.3	80.0	6.7	86.7	3.9
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	13.3	40.0	46.7	86.7	4.3

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	80.00%
Từ 3 - 5 lần	20.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	60.00%
Từ 3 - 5 lần	26.67%
Hơn 5 lần	13.33%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Lịch sử Đảng

Số lượng phản hồi: 6 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	0.00%	0.00%	100.00%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	33.33%	66.67%	0.00%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	16.67	33.33	50.00	0.00	50.00	3.33
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	16.67	16.67	66.67	0.00	66.67	3.50
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	0.00	33.33	66.67	0.00	66.67	3.67
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	16.67	0.00	83.33	0.00	83.33	3.67
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	16.67	16.67	66.67	0.00	66.67	3.50
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	0.00	0.00	100.00	0.00	100.00	4.00
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	16.7	16.7	66.7	0.0	66.7	3.5
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	0.0	83.3	16.7	100.0	4.2
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	0.0	83.3	16.7	100.0	4.2
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	16.7	16.7	66.7	0.0	66.7	3.5
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	16.7	16.7	66.7	0.0	66.7	3.5
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	16.7	33.3	50.0	0.0	50.0	3.3
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	16.7	16.7	33.3	33.3	66.7	3.8
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	16.7	33.3	50.0	0.0	50.0	3.3
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	33.3	0.0	66.7	0.0	66.7	3.3
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	16.7	16.7	66.7	0.0	66.7	3.5
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	33.3	50.0	16.7	66.7	3.8
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	16.7	83.3	0.0	83.3	3.8
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	0.0	100.0	0.0	100.0	4.0
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	16.7	50.0	33.3	0.0	33.3	3.2
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	16.7	16.7	33.3	33.3	0.0	33.3	2.8
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	16.7	50.0	33.3	83.3	4.2
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	83.33%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	16.67%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	16.67%
Từ 1 - 3 lần	66.66%
Từ 3 - 5 lần	16.67%
Hơn 5 lần	0.00%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Tuyên truyền

Số lượng phản hồi: 12 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	0.00%	58.33%	41.67%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	33.33%	58.33%	8.34%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	16.67	8.33	8.33	58.33	8.33	66.67	3.33
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	8.33	0.00	16.67	66.67	8.33	75.00	3.67
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	8.33	8.33	8.33	66.67	8.33	75.00	3.58
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	8.33	8.33	16.67	50.00	16.67	66.67	3.58
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	8.33	8.33	16.67	50.00	16.67	66.67	3.58
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	8.33	8.33	0.00	50.00	33.33	83.33	3.92
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	8.33	8.33	16.67	33.33	33.33	66.67	3.75
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	8.33	8.33	25.00	50.00	8.33	58.33	3.42
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	8.33	0.00	8.33	66.67	16.67	83.33	3.83
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	8.33	8.33	0.00	66.67	16.67	83.33	3.75
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	8.33	8.33	16.67	41.67	25.00	66.67	3.67
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	8.33	0.00	25.00	50.00	16.67	66.67	3.67
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	8.33	0.00	16.67	41.67	33.33	75.00	3.92
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	8.3	0.0	25.0	50.0	16.7	66.7	3.7
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	8.3	8.3	8.3	66.7	8.3	75.0	3.6

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	8.3	0.0	16.7	58.3	16.7	75.0	3.8
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	16.7	0.0	16.7	50.0	16.7	66.7	3.5
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	16.7	0.0	8.3	58.3	16.7	75.0	3.6
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	16.7	0.0	8.3	58.3	16.7	75.0	3.6
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	8.3	0.0	8.3	58.3	25.0	83.3	3.9
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	8.3	16.7	50.0	25.0	75.0	3.9
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	8.3	0.0	8.3	58.3	25.0	83.3	3.9
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	8.3	8.3	16.7	50.0	16.7	66.7	3.6
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	16.7	8.3	58.3	16.7	75.0	3.8
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	8.3	8.3	66.7	16.7	83.3	3.9
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	8.3	0.0	16.7	58.3	16.7	75.0	3.8
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	8.3	0.0	8.3	66.7	16.7	83.3	3.8
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	16.7	0.0	58.3	25.0	83.3	3.9
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	16.7	0.0	58.3	25.0	83.3	3.9
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	16.7	16.7	50.0	16.7	66.7	3.7
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	16.7	16.7	41.7	25.0	66.7	3.8
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	16.7	0.0	66.7	16.7	83.3	3.8
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	16.7	8.3	58.3	16.7	75.0	3.8
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	16.7	25.0	33.3	25.0	58.3	3.7
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	16.7	25.0	33.3	25.0	58.3	3.7
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	8.3	25.0	41.7	25.0	66.7	3.8
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	16.7	8.3	58.3	16.7	75.0	3.8
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	8.3	16.7	58.3	16.7	75.0	3.8
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	8.3	8.3	66.7	16.7	83.3	3.9
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	16.7	66.7	16.7	83.3	4.0
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	16.7	16.7	50.0	16.7	66.7	3.7
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	8.3	16.7	58.3	16.7	75.0	3.8
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	9.1	9.1	9.1	54.5	18.2	72.7	3.6
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	25.0	8.3	50.0	16.7	66.7	3.6
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	8.3	25.0	41.7	25.0	66.7	3.8
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	16.7	8.3	58.3	16.7	75.0	3.8
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	8.3	25.0	50.0	16.7	66.7	3.8
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	8.3	8.3	16.7	50.0	16.7	66.7	3.6
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	8.3	8.3	8.3	58.3	16.7	75.0	3.7
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	16.7	25.0	41.7	16.7	58.3	3.6
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	8.3	25.0	50.0	16.7	66.7	3.8
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	8.3	16.7	58.3	16.7	75.0	3.8
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	8.3	0.0	0.0	58.3	33.3	91.7	4.1
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	8.3	16.7	58.3	16.7	75.0	3.8
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	8.3	16.7	66.7	8.3	75.0	3.8
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	8.3	8.3	0.0	66.7	16.7	83.3	3.8
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	8.3	8.3	66.7	16.7	83.3	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	16.7	8.3	58.3	16.7	75.0	3.8
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	8.3	50.0	33.3	8.3	41.7	3.4
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	8.3	16.7	58.3	16.7	75.0	3.8
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	8.3	8.3	66.7	16.7	83.3	3.9
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	8.3	8.3	16.7	41.7	25.0	66.7	3.7

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	8.3	0.0	33.3	33.3	25.0	58.3	3.7
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	8.3	0.0	16.7	50.0	25.0	75.0	3.8
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	8.3	0.0	16.7	33.3	41.7	75.0	4.0

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	8.33%
Từ 1 - 3 lần	75.00%
Từ 3 - 5 lần	16.66%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	49.99%
Từ 3 - 5 lần	25.00%
Hơn 5 lần	25.00%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số lượng phản hồi: 7 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	0.00%	37.50%	62.50%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	14.28%	57.15%	28.57%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	14.29	14.29	0.00	57.14	14.29	71.43	3.43
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	14.29	0.00	14.29	57.14	14.29	71.43	3.57
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	14.29	14.29	14.29	42.86	14.29	57.14	3.29
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	14.29	14.29	57.14	14.29	71.43	3.71
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	14.29	42.86	42.86	85.71	4.29
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	42.86	57.14	100.00	4.57
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	57.14	42.86	100.00	4.43
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	14.29	0.00	0.00	71.43	14.29	85.71	3.71
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	0.00	71.43	28.57	100.00	4.29
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	14.29	0.00	57.14	28.57	85.71	4.00
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	14.29	0.00	0.00	71.43	14.29	85.71	3.71
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	42.86	57.14	100.00	4.57
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	14.3	0.0	71.4	14.3	85.7	3.9
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	14.3	0.0	71.4	14.3	85.7	3.9

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	14.3	0.0	71.4	14.3	85.7	3.9
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	14.3	14.3	57.1	14.3	71.4	3.7
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	14.3	14.3	57.1	14.3	71.4	3.7
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	28.6	42.9	28.6	71.4	4.0
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	14.3	0.0	14.3	57.1	14.3	71.4	3.6
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	14.3	14.3	42.9	28.6	71.4	3.9
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	14.3	0.0	57.1	28.6	85.7	4.0
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	14.3	0.0	71.4	14.3	85.7	3.9
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7	4.3
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	42.9	42.9	14.3	57.1	3.7
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	14.3	14.3	57.1	14.3	71.4	3.7
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	28.6	42.9	28.6	71.4	4.0
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	14.3	0.0	71.4	14.3	85.7	3.9
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	14.3	0.0	0.0	71.4	14.3	85.7	3.7
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	14.3	0.0	57.1	28.6	85.7	4.0
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	14.3	0.0	71.4	14.3	85.7	3.9
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	14.3	28.6	57.1	85.7	4.4
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	14.3	28.6	42.9	14.3	57.1	3.6
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	14.3	42.9	28.6	14.3	42.9	3.4
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	14.3	0.0	14.3	57.1	14.3	71.4	3.6
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	14.3	0.0	14.3	57.1	14.3	71.4	3.6
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	42.9	57.1	0.0	57.1	3.6
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	14.3	85.7	0.0	85.7	3.9
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	28.6	42.9	28.6	71.4	4.0

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	28.6	42.9	28.6	71.4	4.0
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	14.3	28.6	57.1	85.7	4.4

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	14.28%
Từ 1 - 3 lần	71.42%
Từ 3 - 5 lần	14.28%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	71.42%
Từ 3 - 5 lần	14.28%
Hơn 5 lần	14.28%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Viện Báo chí

Số lượng phản hồi: 9 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	11.11%	55.55%	33.33%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	33.33%	66.66%	0.00%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	11.11	11.11	77.78	0.00	77.78	3.67
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	11.11	33.33	55.56	0.00	55.56	3.44
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	11.11	11.11	22.22	55.56	0.00	55.56	3.22
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	11.11	22.22	55.56	11.11	66.67	3.67
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	11.11	22.22	44.44	22.22	66.67	3.78
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	11.11	11.11	11.11	66.67	77.78	4.33
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	22.22	11.11	55.56	11.11	66.67	3.56
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	11.11	11.11	33.33	44.44	77.78	4.11
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	11.11	22.22	55.56	11.11	66.67	3.67
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	11.11	0.00	55.56	33.33	88.89	4.11
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	11.1	22.2	55.6	11.1	66.7	3.7
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	11.1	11.1	77.8	0.0	77.8	3.7

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	11.1	33.3	33.3	22.2	55.6	3.7
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	11.1	22.2	55.6	11.1	66.7	3.7
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	11.1	22.2	55.6	11.1	66.7	3.7
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	11.1	11.1	66.7	11.1	77.8	3.8
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	11.1	11.1	66.7	11.1	77.8	3.8
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	11.1	11.1	66.7	11.1	77.8	3.8
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	11.1	22.2	66.7	0.0	66.7	3.6
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	11.1	22.2	55.6	11.1	66.7	3.7
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	11.1	11.1	66.7	11.1	77.8	3.8
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	11.1	11.1	66.7	11.1	77.8	3.8
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	11.1	22.2	55.6	11.1	66.7	3.7
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	11.1	11.1	33.3	44.4	77.8	4.1
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	11.1	11.1	44.4	33.3	77.8	4.0
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	11.1	22.2	44.4	22.2	66.7	3.8
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	11.1	22.2	44.4	22.2	66.7	3.8
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	11.1	22.2	44.4	22.2	66.7	3.8
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	11.1	22.2	55.6	11.1	66.7	3.7
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	11.1	22.2	44.4	22.2	66.7	3.8
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	11.1	33.3	44.4	11.1	55.6	3.6
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	22.2	11.1	66.7	0.0	66.7	3.4
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	11.1	0.0	33.3	33.3	22.2	55.6	3.6
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	11.1	0.0	22.2	55.6	11.1	66.7	3.6
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	11.1	0.0	33.3	33.3	22.2	55.6	3.6
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	11.1	0.0	33.3	33.3	22.2	55.6	3.6
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	11.1	0.0	33.3	33.3	22.2	55.6	3.6
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	11.1	0.0	22.2	55.6	11.1	66.7	3.6
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	11.1	0.0	22.2	44.4	22.2	66.7	3.7
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	11.1	0.0	22.2	55.6	11.1	66.7	3.6
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	11.1	0.0	11.1	77.8	0.0	77.8	3.6
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	11.1	0.0	22.2	66.7	0.0	66.7	3.4
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	11.1	0.0	11.1	66.7	11.1	77.8	3.7
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	11.1	0.0	11.1	77.8	0.0	77.8	3.6
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	11.1	0.0	33.3	55.6	0.0	55.6	3.3
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	11.1	0.0	44.4	33.3	11.1	44.4	3.3
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	11.1	0.0	55.6	33.3	0.0	33.3	3.1
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	11.1	0.0	22.2	55.6	11.1	66.7	3.6

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	11.1	0.0	22.2	44.4	22.2	66.7	3.7
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	11.1	11.1	55.6	22.2	77.8	3.9
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	11.1	0.0	44.4	44.4	88.9	4.2

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	88.89%
Từ 3 - 5 lần	11.11%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	55.55%
Từ 3 - 5 lần	22.22%
Hơn 5 lần	22.22%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Quan hệ quốc tế

Số lượng phản hồi: 13 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	15.38%	61.52%	23.07%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	38.46%	53.84%	7.69%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	23.08	23.08	38.46	15.38	53.85	3.46
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	15.38	15.38	53.85	15.38	69.23	3.69
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	7.69	23.08	53.85	15.38	69.23	3.77
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	7.69	15.38	53.85	23.08	76.92	3.92
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	0.00	46.15	53.85	100.00	4.54
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	23.08	76.92	100.00	4.77
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	15.38	7.69	76.92	84.62	4.62
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	7.69	15.38	30.77	30.77	15.38	46.15	3.31
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	0.00	61.54	38.46	100.00	4.38
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	7.69	46.15	46.15	92.31	4.38
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	15.38	30.77	53.85	84.62	4.38
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	7.69	30.77	46.15	15.38	61.54	3.69
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	7.69	15.38	30.77	46.15	76.92	4.15
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	7.7	15.4	46.2	30.8	76.9	4.0
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	23.1	15.4	53.8	7.7	61.5	3.5

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	0.0	53.8	46.2	100.0	4.5
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	7.7	0.0	53.8	38.5	92.3	4.2
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	7.7	53.8	38.5	92.3	4.3
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	15.4	38.5	46.2	84.6	4.3
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	7.7	38.5	53.8	92.3	4.5
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0	4.5
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	15.4	30.8	53.8	84.6	4.4
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6	4.2
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	0.0	38.5	61.5	100.0	4.6
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	7.7	38.5	53.8	92.3	4.5
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	7.7	38.5	53.8	92.3	4.5
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	15.4	30.8	53.8	84.6	4.4
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	0.0	30.8	69.2	100.0	4.7
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	15.4	23.1	61.5	84.6	4.5
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	15.4	23.1	61.5	84.6	4.5
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	15.4	23.1	61.5	84.6	4.5
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	7.7	38.5	53.8	92.3	4.5
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	23.1	30.8	46.2	76.9	4.2
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0	4.5
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0	4.5
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	0.0	38.5	61.5	100.0	4.6
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	15.4	38.5	46.2	84.6	4.3
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	23.1	30.8	46.2	76.9	4.2
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0	4.5
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0	4.5
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	53.8	46.2	100.0	4.5
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	0.0	41.7	58.3	100.0	4.6
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6	4.2
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	7.7	15.4	30.8	46.2	76.9	4.2
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	30.8	23.1	46.2	69.2	4.2
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	30.8	38.5	30.8	69.2	4.0
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	38.5	15.4	46.2	61.5	4.1
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	30.8	30.8	38.5	69.2	4.1
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	23.1	38.5	38.5	76.9	4.2
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	15.4	0.0	38.5	46.2	84.6	4.2
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	7.7	15.4	38.5	38.5	76.9	4.1
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	15.4	61.5	23.1	84.6	4.1
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0	4.5
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	0.0	15.4	69.2	15.4	84.6	4.0
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	7.7	30.8	38.5	23.1	61.5	3.8
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	7.7	7.7	61.5	23.1	84.6	4.0
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	7.7	15.4	53.8	23.1	76.9	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	7.7	38.5	46.2	7.7	53.8	3.5
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	30.8	46.2	23.1	69.2	3.9
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	7.7	23.1	53.8	15.4	69.2	3.8
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	15.4	0.0	23.1	46.2	15.4	61.5	3.5
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	7.7	38.5	53.8	92.3	4.5
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	15.4	30.8	53.8	84.6	4.4
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	7.7	38.5	53.8	92.3	4.5

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	76.92%
Từ 3 - 5 lần	15.39%
Hơn 5 lần	7.69%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	38.46%
Từ 3 - 5 lần	38.46%
Hơn 5 lần	23.07%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Quan hệ công chúng - Quảng cáo

Số lượng phản hồi: 8 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	62.50%	37.50%	0.00%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	62.50%	37.50%	0.00%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	25.00	0.00	62.50	12.50	75.00	3.63
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	12.50	87.50	0.00	87.50	3.88
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	25.00	37.50	37.50	75.00	4.13
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	62.50	37.50	100.00	4.38
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	25.00	12.50	50.00	12.50	62.50	3.50
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	0.00	62.50	37.50	100.00	4.38
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	12.50	62.50	25.00	87.50	4.13
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	12.50	37.50	37.50	12.50	50.00	3.50
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	12.50	12.50	37.50	37.50	75.00	4.00
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	12.5	25.0	37.5	25.0	62.5	3.8
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	12.5	12.5	25.0	37.5	12.5	50.0	3.3

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	0.0	37.5	62.5	100.0	4.6
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	25.0	12.5	62.5	75.0	4.4
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	0.0	75.0	25.0	100.0	4.3
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	0.0	75.0	25.0	100.0	4.3
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	0.0	75.0	25.0	100.0	4.3
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	25.0	37.5	37.5	75.0	4.1
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	12.5	0.0	50.0	37.5	87.5	4.1
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	0.0	62.5	37.5	100.0	4.4
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	25.0	37.5	37.5	75.0	4.1
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	12.5	12.5	37.5	37.5	75.0	4.0
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	12.5	75.0	12.5	87.5	4.0
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	12.5	75.0	12.5	87.5	4.0
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	12.5	50.0	37.5	87.5	4.3
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	12.5	12.5	37.5	37.5	75.0	4.0
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	25.0	25.0	37.5	12.5	50.0	3.4
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	37.5	50.0	12.5	62.5	3.8
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	25.0	50.0	25.0	75.0	4.0
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	25.0	62.5	12.5	75.0	3.9
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	25.0	37.5	37.5	75.0	4.1
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	25.0	12.5	50.0	12.5	62.5	3.5
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	25.0	25.0	50.0	0.0	50.0	3.3
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	25.0	37.5	37.5	75.0	4.1

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	25.0	62.5	12.5	75.0	4.0
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	25.0	50.0	25.0	75.0	4.3

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	87.50%
Từ 3 - 5 lần	12.50%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	62.50%
Từ 3 - 5 lần	27.50%
Hơn 5 lần	0.00%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Phát thanh - Truyền hình

Số lượng phản hồi: 16 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	12.50%	50.00%	37.50%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	50.00%	37.50%	12.50%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	18.75	0.00	75.00	6.25	81.25	3.69
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	6.25	6.25	25.00	56.25	6.25	62.50	3.50
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	6.25	6.25	12.50	68.75	6.25	75.00	3.63
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	6.25	31.25	50.00	12.50	62.50	3.69
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	6.25	18.75	56.25	18.75	75.00	3.88
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	12.50	56.25	31.25	87.50	4.19
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	18.75	56.25	25.00	81.25	4.06
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	6.25	0.00	12.50	75.00	6.25	81.25	3.75
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	6.25	0.00	56.25	37.50	93.75	4.25
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	12.50	56.25	31.25	87.50	4.19
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	6.25	68.75	25.00	93.75	4.19
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	25.00	12.50	56.25	6.25	62.50	3.44
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	62.50	37.50	100.00	4.38
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	12.5	12.5	68.8	6.3	75.0	3.7

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	12.5	68.8	18.8	87.5	4.1
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	6.3	81.3	12.5	93.8	4.1
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	25.0	56.3	18.8	75.0	3.9
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	12.5	68.8	18.8	87.5	4.1
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	18.8	62.5	18.8	81.3	4.0
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	12.5	68.8	18.8	87.5	4.1
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	12.5	68.8	18.8	87.5	4.1
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	6.3	75.0	18.8	93.8	4.1
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	0.0	68.8	31.3	100.0	4.3
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	0.0	75.0	25.0	100.0	4.3
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	0.0	81.3	18.8	100.0	4.2
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	25.0	62.5	12.5	75.0	3.9
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	6.3	12.5	68.8	12.5	81.3	3.9
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	25.0	68.8	6.3	75.0	3.8
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	31.3	56.3	12.5	68.8	3.8
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	25.0	62.5	12.5	75.0	3.9
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	6.3	18.8	62.5	12.5	75.0	3.8
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	25.0	68.8	6.3	75.0	3.8
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	31.3	56.3	12.5	68.8	3.8
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	12.5	75.0	12.5	87.5	4.0
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	18.8	75.0	6.3	81.3	3.9
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	18.8	56.3	25.0	81.3	4.1
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	25.0	68.8	6.3	75.0	3.8
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	6.3	18.8	68.8	6.3	75.0	3.8
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	25.0	56.3	18.8	75.0	3.9
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	25.0	56.3	18.8	75.0	3.9
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	12.5	68.8	18.8	87.5	4.1
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	12.5	75.0	12.5	87.5	4.0
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	12.5	81.3	6.3	87.5	3.9
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	12.5	75.0	12.5	87.5	4.0
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	31.3	56.3	12.5	68.8	3.8
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	25.0	68.8	6.3	75.0	3.8
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	25.0	62.5	12.5	75.0	3.9
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	25.0	68.8	6.3	75.0	3.8
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	18.8	75.0	6.3	81.3	3.9
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	25.0	68.8	6.3	75.0	3.8
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	18.8	75.0	6.3	81.3	3.9
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	6.3	12.5	75.0	6.3	81.3	3.8
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	6.3	25.0	50.0	18.8	68.8	3.8
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	6.3	0.0	31.3	50.0	12.5	62.5	3.6
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	6.3	12.5	75.0	6.3	81.3	3.8
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	43.8	50.0	6.3	56.3	3.6
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	18.8	68.8	12.5	81.3	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	6.3	43.8	43.8	6.3	50.0	3.5
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	6.3	18.8	68.8	6.3	75.0	3.8
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	18.8	75.0	6.3	81.3	3.9
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	6.3	18.8	43.8	31.3	75.0	4.0
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	6.3	6.3	62.5	25.0	87.5	4.1

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	25.0	56.3	18.8	75.0	3.9
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	12.5	68.8	18.8	87.5	4.1
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0	4.5

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	87.50%
Từ 3 - 5 lần	12.50%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	43.75%
Từ 3 - 5 lần	37.50%
Hơn 5 lần	18.75%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Nhà nước và Pháp luật

Số lượng phản hồi: 7 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	42.85%	28.56%	28.56%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	28.56%	71.41%	0.00%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	14.29	14.29	71.43	0.00	71.43	3.57
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	28.57	57.14	14.29	71.43	3.86
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	14.29	0.00	71.43	14.29	85.71	3.86
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	14.29	14.29	57.14	14.29	71.43	3.71
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	42.86	57.14	100.00	4.57
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	57.14	42.86	100.00	4.43
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	0.00	0.00	85.71	14.29	100.00	4.14
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	14.29	42.86	42.86	85.71	4.29
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	14.29	0.00	42.86	42.86	85.71	4.14
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	57.14	42.86	100.00	4.43
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	28.6	28.6	42.9	71.4	4.1
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	0.0	0.0	100.0	0.0	100.0	4.0

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	14.3	0.0	57.1	28.6	85.7	4.0
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	28.6	42.9	28.6	71.4	4.0
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	0.0	42.9	42.9	14.3	57.1	3.7
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	14.3	85.7	0.0	85.7	3.9
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	28.6	71.4	0.0	71.4	3.7
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	57.1	28.6	14.3	42.9	3.6
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	42.9	57.1	0.0	57.1	3.6
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	14.3	85.7	0.0	85.7	3.9
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7	4.3
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	0.0	42.9	57.1	100.0	4.6

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	100.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	57.14%
Từ 3 - 5 lần	28.57%
Hơn 5 lần	14.28%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Xây dựng Đảng

Số lượng phản hồi: 13 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	15.38%	30.79%	53.83%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	38.45%	53.86%	7.69%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	0.00	0.00	84.62	15.38	100.00	4.15
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	7.69	84.62	7.69	92.31	4.00
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	7.69	7.69	61.54	23.08	84.62	4.00
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	7.69	61.54	30.77	92.31	4.23
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	7.69	46.15	46.15	92.31	4.38
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	30.77	69.23	100.00	4.69
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	46.15	53.85	100.00	4.54
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	0.00	7.69	76.92	15.38	92.31	4.08
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	0.00	53.85	46.15	100.00	4.46
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	7.69	30.77	61.54	92.31	4.54
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	0.00	46.15	53.85	100.00	4.54
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	0.00	7.69	76.92	15.38	92.31	4.08
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	7.69	46.15	46.15	92.31	4.38
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	30.8	46.2	23.1	69.2	3.9
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	7.7	0.0	69.2	23.1	92.3	4.1

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6	4.2
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	15.4	30.8	53.8	84.6	4.4
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6	4.2
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6	4.2
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	23.1	30.8	46.2	76.9	4.2
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	7.7	7.7	46.2	38.5	84.6	4.2
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	23.1	38.5	38.5	76.9	4.2
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	30.8	23.1	46.2	69.2	4.2
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	7.7	23.1	30.8	38.5	69.2	4.0
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	23.1	23.1	53.8	76.9	4.3
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6	4.2
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	23.1	38.5	38.5	76.9	4.2
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	7.7	7.7	46.2	38.5	84.6	4.2
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	7.7	7.7	61.5	23.1	84.6	4.0
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	7.7	15.4	53.8	23.1	76.9	3.9
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6	4.1
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6	4.1
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3	4.4
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	7.7	53.8	38.5	92.3	4.3
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	23.1	53.8	23.1	76.9	4.0
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6	4.2
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	7.7	7.7	46.2	38.5	84.6	4.2
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	7.7	7.7	61.5	23.1	84.6	4.0
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6	4.1
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6	4.1
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	7.7	23.1	38.5	30.8	69.2	3.9
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	30.8	38.5	30.8	69.2	4.0
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	23.1	38.5	38.5	76.9	4.2
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6	4.2
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	15.4	53.8	30.8	84.6	4.2
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	23.1	46.2	30.8	76.9	4.1
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6	4.1
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	7.7	7.7	46.2	38.5	84.6	4.2
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6	4.1
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	7.7	7.7	53.8	30.8	84.6	4.1
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	7.7	23.1	30.8	38.5	69.2	4.0
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	7.7	15.4	38.5	38.5	76.9	4.1
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	7.7	15.4	46.2	30.8	76.9	4.0
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6	4.2
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	23.1	46.2	30.8	76.9	4.1
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	23.1	38.5	38.5	76.9	4.2
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	7.7	30.8	23.1	38.5	61.5	3.9
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	38.5	23.1	38.5	61.5	4.0
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	7.7	15.4	53.8	23.1	76.9	3.9
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	15.4	38.5	46.2	84.6	4.3
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	7.7	7.7	61.5	23.1	84.6	4.0
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	7.7	30.8	38.5	23.1	61.5	3.8
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	30.8	46.2	23.1	69.2	3.9
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	15.4	61.5	23.1	84.6	4.1
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	23.1	53.8	23.1	76.9	4.0
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	15.4	61.5	23.1	84.6	4.1
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	7.7	7.7	69.2	15.4	84.6	3.9
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	7.7	7.7	7.7	53.8	23.1	76.9	3.8
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	23.1	38.5	38.5	76.9	4.2

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	15.4	38.5	46.2	84.6	4.3
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	7.7	15.4	46.2	30.8	76.9	4.0
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	7.7	0.0	53.8	38.5	92.3	4.2

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	76.92%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	23.07%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	38.46%
Từ 3 - 5 lần	23.07%
Hơn 5 lần	38.46%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Xuất Bản

Số lượng phản hồi: 9 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	0.00%	55.55%	44.44%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	22.22%	66.66%	11.11%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	0.00	0.00	77.78	22.22	100.00	4.22
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	11.11	66.67	22.22	88.89	4.11
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	11.11	0.00	11.11	77.78	0.00	77.78	3.56
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	22.22	55.56	22.22	77.78	4.00
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	11.11	44.44	44.44	88.89	4.33
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	11.11	0.00	88.89	0.00	88.89	3.78
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	11.11	11.11	77.78	88.89	4.67
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	11.11	11.11	77.78	88.89	4.67
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	11.11	44.44	44.44	88.89	4.33
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	0.00	22.22	44.44	33.33	77.78	4.11
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	11.1	33.3	55.6	88.9	4.4
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	11.1	11.1	66.7	11.1	77.8	3.8

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	11.1	33.3	55.6	88.9	4.4
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	0.0	66.7	33.3	100.0	4.3
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	22.2	33.3	44.4	77.8	4.2
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	0.0	55.6	44.4	100.0	4.4
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	0.0	33.3	66.7	100.0	4.7
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	0.0	44.4	55.6	100.0	4.6
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	0.0	44.4	55.6	100.0	4.6
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	22.2	33.3	44.4	77.8	4.2
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	11.1	33.3	55.6	88.9	4.4
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	22.2	33.3	44.4	77.8	4.2
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	22.2	33.3	44.4	77.8	4.2
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	12.5	62.5	25.0	87.5	4.1
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3	77.8	4.1
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	11.1	0.0	44.4	44.4	88.9	4.2
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	11.1	55.6	33.3	88.9	4.2
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3	77.8	4.1
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3	77.8	4.1
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	33.3	33.3	33.3	66.7	4.0
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	22.2	33.3	44.4	77.8	4.2
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	0.0	33.3	55.6	11.1	66.7	3.8
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	11.1	88.9	0.0	88.9	3.9
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	22.2	55.6	22.2	77.8	4.0
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	22.2	77.8	0.0	77.8	3.8
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	33.3	66.7	0.0	66.7	3.7
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	22.2	77.8	0.0	77.8	3.8
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	11.1	22.2	33.3	33.3	66.7	3.9

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3	77.8	4.1
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	11.1	44.4	44.4	88.9	4.3
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	0.0	11.1	88.9	100.0	4.9

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	100.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	44.44%
Từ 3 - 5 lần	44.44%
Hơn 5 lần	11.11%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Xã hội học và phát triển

Số lượng phản hồi: 7 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	14.28%	57.16%	28.56%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	28.56%	42.88%	28.56%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	28.57	28.57	42.86	0.00	42.86	3.14
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	14.29	14.29	71.43	0.00	71.43	3.57
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	0.00	0.00	42.86	57.14	0.00	57.14	3.57
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	28.57	71.43	0.00	71.43	3.71
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	0.00	85.71	14.29	100.00	4.14
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	42.86	57.14	100.00	4.57
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	85.71	14.29	100.00	4.14
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	14.29	42.86	42.86	0.00	42.86	3.29
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	14.29	42.86	42.86	85.71	4.29
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	0.00	71.43	28.57	100.00	4.29
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	0.00	0.00	57.14	42.86	100.00	4.43
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	0.00	14.29	28.57	57.14	0.00	57.14	3.43
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	57.14	42.86	100.00	4.43
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	0.0	100.0	0.0	100.0	4.0
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	0.0	85.7	14.3	0.0	14.3	3.1

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7	4.3
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	0.0	28.6	42.9	28.6	71.4	4.0
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7	4.3
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7	4.3
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	28.6	28.6	42.9	71.4	4.1
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7	4.3
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	0.0	42.9	57.1	100.0	4.6
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	0.0	42.9	57.1	100.0	4.6
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	14.3	42.9	42.9	85.7	4.3
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	14.3	85.7	0.0	85.7	3.9
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	0.0	100.0	0.0	100.0	4.0
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	42.9	57.1	0.0	57.1	3.6
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	14.3	71.4	14.3	85.7	4.0
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	28.6	28.6	42.9	71.4	4.1
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	14.3	57.1	28.6	85.7	4.1
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	0.0	14.3	85.7	0.0	85.7	3.9
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	42.9	57.1	0.0	57.1	3.6
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	28.6	57.1	14.3	71.4	3.9
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	28.6	71.4	0.0	71.4	3.7
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	28.6	71.4	0.0	71.4	3.7
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	14.3	0.0	85.7	0.0	85.7	3.7
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	28.6	28.6	42.9	0.0	42.9	3.1
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	0.0	57.1	42.9	100.0	4.4
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	0.0	85.7	14.3	100.0	4.1
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0	4.3

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	14.28%
Từ 1 - 3 lần	85.71%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	85.71%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	14.28%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Ngoại ngữ

Số lượng phản hồi: 27 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	18.52%	48.15%	33.33%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	0.00%	85.20%	14.80%	0.00%	0.00%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	3.70	14.81	33.33	48.15	0.00	48.15	3.26
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	3.70	11.11	29.63	55.56	0.00	55.56	3.37
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	3.70	11.11	33.33	51.85	0.00	51.85	3.33
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	7.41	25.93	55.56	11.11	66.67	3.70
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	25.93	37.04	37.04	74.07	4.11
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	3.70	3.70	40.74	51.85	92.59	4.41
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	7.41	51.85	40.74	92.59	4.33
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	7.41	7.41	22.22	62.96	0.00	62.96	3.41
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	3.70	0.00	7.41	62.96	25.93	88.89	4.07
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	3.70	0.00	3.70	62.96	29.63	92.59	4.15
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	3.70	3.70	11.11	40.74	40.74	81.48	4.11
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	7.41	11.11	11.11	66.67	3.70	70.37	3.48
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	3.70	3.70	7.41	62.96	22.22	85.19	3.96
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	3.7	7.4	33.3	44.4	11.1	55.6	3.5
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	14.8	37.0	48.1	0.0	48.1	3.3

16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	3.7	3.7	3.7	55.6	33.3	88.9	4.1
17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	3.7	11.1	51.9	33.3	85.2	4.1
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	7.4	25.9	40.7	25.9	66.7	3.9
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	3.7	14.8	59.3	22.2	81.5	4.0
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	7.4	11.1	51.9	29.6	81.5	4.0
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	3.7	7.4	51.9	37.0	88.9	4.2
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	3.7	7.4	51.9	37.0	88.9	4.2
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	7.4	7.4	55.6	29.6	85.2	4.1
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	3.7	7.4	51.9	37.0	88.9	4.2
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	3.7	7.4	51.9	37.0	88.9	4.2
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	3.7	25.9	44.4	25.9	70.4	3.9
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	22.2	44.4	33.3	77.8	4.1
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	19.2	53.8	26.9	80.8	4.1
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	3.7	18.5	55.6	22.2	77.8	4.0
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	3.7	3.7	25.9	44.4	22.2	66.7	3.8
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	3.7	25.9	44.4	25.9	70.4	3.9
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	3.7	22.2	51.9	22.2	74.1	3.9
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	7.4	14.8	44.4	33.3	77.8	4.0
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	7.4	0.0	63.0	29.6	92.6	4.1
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	11.1	11.1	48.1	29.6	77.8	4.0
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	3.7	22.2	51.9	22.2	74.1	3.9
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	3.7	22.2	59.3	14.8	74.1	3.9
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	3.7	11.1	51.9	33.3	85.2	4.1
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	3.8	15.4	50.0	30.8	80.8	4.1
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	3.7	11.1	44.4	40.7	85.2	4.2
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	3.8	11.5	53.8	30.8	84.6	4.1
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	3.8	26.9	46.2	23.1	69.2	3.9
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	3.7	25.9	51.9	18.5	70.4	3.9
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	3.7	14.8	51.9	29.6	81.5	4.1
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	3.7	11.1	59.3	25.9	85.2	4.1
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	3.8	11.5	61.5	23.1	84.6	4.0
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	7.4	11.1	59.3	22.2	81.5	4.0
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	3.7	14.8	63.0	18.5	81.5	4.0
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	3.7	11.1	63.0	22.2	85.2	4.0
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	3.7	14.8	63.0	18.5	81.5	4.0
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	3.7	18.5	63.0	14.8	77.8	3.9
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	7.4	14.8	63.0	14.8	77.8	3.9
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	3.7	25.9	59.3	11.1	70.4	3.8
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	7.4	22.2	63.0	7.4	70.4	3.7
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	3.7	22.2	51.9	22.2	74.1	3.9
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	3.7	29.6	44.4	22.2	66.7	3.9
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	3.7	3.7	22.2	51.9	18.5	70.4	3.8
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	11.1	29.6	44.4	14.8	59.3	3.6
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	3.7	7.4	29.6	40.7	18.5	59.3	3.6
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	7.4	3.7	25.9	51.9	11.1	63.0	3.6
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	3.7	0.0	25.9	44.4	25.9	70.4	3.9
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	3.7	11.1	11.1	59.3	14.8	74.1	3.7
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	3.7	11.1	14.8	59.3	11.1	70.4	3.6
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	3.7	29.6	51.9	14.8	66.7	3.8
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	3.7	48.1	37.0	11.1	48.1	3.6
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	3.7	3.7	37.0	40.7	14.8	55.6	3.6
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	3.7	3.7	25.9	51.9	14.8	66.7	3.7
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	3.7	18.5	29.6	44.4	3.7	48.1	3.3
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	3.7	18.5	22.2	37.0	18.5	55.6	3.5
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	3.7	29.6	44.4	22.2	66.7	3.9

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	3.7	14.8	44.4	37.0	81.5	4.1
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	3.7	22.2	55.6	18.5	74.1	3.9
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	3.7	0.0	18.5	44.4	33.3	77.8	4.0

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	3.70%
Từ 1 - 3 lần	92.59%
Từ 3 - 5 lần	3.70%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	77.77%
Từ 3 - 5 lần	22.23%
Hơn 5 lần	0.00%

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRUNG TÂM KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2022

Khoa Giáo dục đại cương và nghiệp vụ sư phạm

Số lượng phản hồi: 15 giảng viên

PHỤ LỤC IV

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	7.14%	28.56%	64.28%

Học hàm/Học vị	CN	ThS	TS	PGS/TS	GS/TS
	14.28%	49.98%	42.84%	0.00%	0%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân 4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
I	**Lương bổng và phúc lợi**							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	13.33	13.33	66.67	6.67	73.33	3.67
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	13.33	20.00	60.00	6.67	66.67	3.60
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo hiện nay là hợp lý	6.67	6.67	13.33	66.67	6.67	73.33	3.60
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	13.33	26.67	53.33	6.67	60.00	3.53
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng.Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	26.67	53.33	20.00	73.33	3.93
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	20.00	46.67	33.33	80.00	4.13
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện đảm bảo cơ bản cho cuộc sống, khuyến khích tinh thần làm việc của giảng viên, nhân viên.	0.00	6.67	13.33	73.33	6.67	80.00	3.80
II	**Đặc điểm công việc**							
9	Thầy/Cô nắm được quyền và nghĩa vụ của vị trí việc làm của mình	0.00	0.00	26.67	46.67	26.67	73.33	4.00
10	Công việc được phân công phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	26.67	46.67	26.67	73.33	4.00
11	Công việc được lãnh đạo đơn vị phân chia hợp lý	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
12	Áp lực công việc hiện nay là vừa phải	6.67	0.00	33.33	46.67	13.33	60.00	3.60
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	13.33	53.33	33.33	86.67	4.20
III	**Lãnh đạo đơn vị trực tiếp**							
14	Thầy/Cô hài lòng với môi trường làm việc hiện nay của mình	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
15	Các trang thiết bị có đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của thầy/cô	0.0	0.0	6.7	86.7	6.7	93.3	4.0
16	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.0	20.0	0.0	60.0	20.0	80.0	3.8

17	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.0	6.7	20.0	53.3	20.0	73.3	3.9
18	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.0	6.7	6.7	80.0	6.7	86.7	3.9
19	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.0	13.3	13.3	60.0	13.3	73.3	3.7
20	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể.	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
21	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
IV	**Quan hệ đồng nghiệp**							
22	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và hỗ trợ kịp thời, hiệu quả để cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ được giao.	0.0	6.7	13.3	60.0	20.0	80.0	3.9
23	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.0	6.7	20.0	66.7	6.7	73.3	3.7
24	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
25	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
26	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
27	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.0	0.0	26.7	60.0	13.3	73.3	3.9
V	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)**							
28	Phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và triết lý, mục tiêu giáo dục của Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0.0	0.0	6.7	73.3	20.0	93.3	4.1
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với nhu cầu của xã hội	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.0	0.0	0.0	86.7	13.3	100.0	4.1
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa/Viện đào tạo và Học viện	0.0	0.0	6.7	80.0	13.3	93.3	4.1
VI	**Bản mô tả CTĐT**							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
33	Được phổ biến công khai cho cán bộ, giảng viên, người học và các đối tượng liên quan	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà sử dụng lao động hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
VII	**Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**							
36	Nội dung CTĐT luôn được cập nhật	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
37	Có sự gắn kết và liền mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tế chính trị - xã hội, thực tập và tốt nghiệp	0.0	0.0	20.0	60.0	20.0	80.0	4.0
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình đào tạo	0.0	0.0	6.7	80.0	13.3	93.3	4.1
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.0	0.0	6.7	80.0	13.3	93.3	4.1
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo chu kỳ	0.0	0.0	6.7	80.0	13.3	93.3	4.1
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
43	CTĐT có tính linh hoạt và phù hợp với nhu cầu xã hội	0.0	0.0	6.7	80.0	13.3	93.3	4.1
VIII	**Chiến lược, phương pháp dạy học**							

44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ Chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của CSGD	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.0	6.7	6.7	73.3	13.3	86.7	3.9
IX	**Kiểm tra đánh giá**							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy, chính xác và phân loại đối với người học	0.0	0.0	26.7	60.0	13.3	73.3	3.9
X	**Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên**							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hàng năm dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá, xếp loại hàng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực và kết quả công tác.	0.0	0.0	20.0	60.0	20.0	80.0	4.0
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.0	0.0	26.7	66.7	6.7	73.3	3.8
55	Việc đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v. được thực hiện công khai, minh bạch	0.0	0.0	26.7	66.7	6.7	73.3	3.8
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.0	0.0	26.7	66.7	6.7	73.3	3.8
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
XI	**Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**							
60	Thầy/cô được tạo điều kiện trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm	0.0	0.0	26.7	66.7	6.7	73.3	3.8
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.0	0.0	6.7	80.0	13.3	93.3	4.1
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.0	0.0	20.0	53.3	26.7	80.0	4.1
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	13.3	73.3	13.3	86.7	4.0
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.0	0.0	13.3	66.7	20.0	86.7	4.1
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	0.0	73.3	26.7	100.0	4.3
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	13.3	80.0	6.7	86.7	3.9
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.0	0.0	20.0	60.0	20.0	80.0	4.0
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.0	0.0	6.7	86.7	6.7	93.3	4.0

73	Các hoạt động phục vụ cộng đồng (thiện nguyện; tình nguyện; hiến máu nhân đạo; các chương trình giao lưu, hợp tác với các đối tác...) được nhà trường tạo điều kiện triển khai	0.0	0.0	20.0	66.7	13.3	80.0	3.9
XII	**Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện**							
74	Thầy/Cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.0	0.0	13.3	80.0	6.7	86.7	3.9
75	Thầy cô luôn tự hào khi làm việc tại đơn vị và tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.0	0.0	13.3	46.7	40.0	86.7	4.3

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	86.67%
Từ 3 - 5 lần	13.33%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	6.67%
Từ 1 - 3 lần	53.33%
Từ 3 - 5 lần	33.33%
Hơn 5 lần	6.67%